



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

DỰ THẢO

ĐỀ ÁN

KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN CÀ PHÊ XỨ LẠNH TẠI CÁC HUYỆN TU MƠ RÔNG, ĐẮK GLEI VÀ KON PLÔNG GẮN VỚI CHẾ BIẾN VÀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
CƠ QUAN LẬP ĐỀ ÁN: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Kon Tum, tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1	
I. TÍNH CẤP THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	3	
II. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	4	
1. Các văn bản của Trung ương.....	4	
2. Các văn bản của tỉnh.....	6	
Phần thứ hai:		
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, PHÁT TRIỂN, TIÊU THỤ.....	8	
I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, PHÁT TRIỂN.....	8	
1. Giới thiệu về cà phê chè.....	8	
2. Về tình hình sản xuất, tiêu thụ cà phê.....	8	
3. Tình hình sản xuất, tiêu thụ cà phê tại Việt Nam.....	10	
II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ CÀ PHÊ CHÈ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM.....	12	
1. Hiện trạng diện tích, năng suất, sản lượng.....	12	
2. Hiện trạng việc sử dụng giống, áp dụng kỹ thuật canh tác.....	13	
3. Tình hình chế biến tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm cà phê chè trên địa bàn tỉnh.....	14	
4. Kết quả triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển cây cà phê xứ lạnh trong thời gian vừa qua.....	14	
III. ĐÁNH GIÁ, PHÂN TÍCH SWOT ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN CÀ PHÊ CHÈ BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM.....	17	
1. Điểm mạnh.....	17	
2. Điểm yếu.....	18	
3. Cơ hội.....	19	
4. Thách thức.....	19	
Phần thứ ba: NỘI DUNG ĐỀ ÁN KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN CÀ PHÊ XỨ LẠNH TẠI CÁC HUYỆN TU MỜ RÔNG, ĐẮK GLEI VÀ KON PLÔNG GẮN VỚI CHẾ BIẾN VÀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ.....		21
I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN.....	21	
II. MỤC TIÊU.....	21	
1. Mục tiêu chung.....	21	
2. Mục tiêu cụ thể.....	22	
III. NHIỆM VỤ KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN CÀ PHÊ CHÈ.....	21	

1. Rà soát, xác định, phát triển vùng trọng điểm sản xuất	23
2. Tái canh - Cải tạo, khôi phục	23
3. Trồng cây che bóng, trồng xen cho cà phê	23
4. Áp dụng tiêu chuẩn sản xuất cà phê bền vững được chứng nhận.....	25
5. Ứng dụng công nghệ trong sản xuất, chế biến cà phê	25
6. Tổ chức liên kết sản xuất.....	25
7. Chế biến cà phê	26
9. Tiêu thụ cà phê	26
IV. CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN	27
1. Các chương trình, dự án ưu tiên triển khai do tỉnh quản lý	27
2. Dự án kêu gọi, thu hút đầu tư.....	27
V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	28
1. Công tác tuyên truyền	28
2. Giải pháp về khoa học công nghệ	28
3. Giải pháp về tổ chức sản xuất	29
4. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực.....	29
5. Giải pháp về vốn	30
6. Giải pháp về cơ chế, chính sách.....	30
7. Xúc tiến thương mại.....	30
VI. DỰ KIẾN KINH PHÍ.....	28
VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	31
1. Ủy ban nhân dân các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Kon Plông.....	31
2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	32
3. Sở Công Thương:	32
4. Sở Khoa học và Công nghệ.....	33
5. Sở Tài chính	33
6. Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	33
7. Sở Tài nguyên và Môi trường	34
8. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức Hội, Đoàn thể.....	34
9. Các HTX, doanh nghiệp, trang trại và hộ nông dân	34

Phần thứ nhất: MỞ ĐẦU

I. TÍNH CẤP THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Kon Tum là tỉnh miền núi, nằm ở cực Bắc Tây Nguyên, với tổng diện tích đất tự nhiên là 967.729,83 ha, trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp: 298.813,45 ha (*chiếm 30,88% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh*). Vì vậy, việc lựa chọn loại cây trồng phù hợp có lợi thế cạnh tranh phù hợp với điều kiện tự nhiên có ý nghĩa quan trọng góp phần phát triển kinh tế, xã hội ở tỉnh Kon Tum.

Cà phê là một trong những sản phẩm nông nghiệp chủ lực trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Kon Tum. Đến cuối năm 2022 toàn tỉnh có tổng diện tích cà phê là 29.254,0 ha trên tổng số 197.993,0 ha đất canh tác cây trồng chính. Có thể thấy diện tích cà phê trên địa bàn tỉnh là rất lớn, đây cũng là sản phẩm chiếm tỷ trọng cao trong tổng sản phẩm xã hội và kim ngạch xuất khẩu hàng năm, tạo ra nguồn thu nhập chính của một bộ phận dân cư rất lớn đang sinh sống trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt trong đó, cây cà phê chè được trồng tại các xã vùng Đông Trường Sơn, mà đối tượng sản xuất trồng chủ yếu là người đồng bào dân tộc thiểu số. Do đó, việc phát triển bền vững của ngành cà phê trong thời gian đến sẽ góp phần phát triển, ổn định kinh tế xã hội của tỉnh.

Tính đến năm 2022, tổng diện tích cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh Kon Tum đạt 3.380,7 Ha, trong đó: huyện Đăk Glei 1.194,5 ha; Tu Mơ Rông 1.384,8 ha; Kon Plông 901,4 ha (*có phụ biểu số liệu chi tiết từng huyện kèm theo*). Diện tích cho thu hoạch là 2670,23 ha, năng suất trung bình 13,62 tạ tươi/ha, sản lượng đạt 3.619,3 tấn. Diện tích cà phê xứ lạnh được trồng từ độ cao 800 - 1.200m so với mặt nước biển trên địa bàn 22 xã thuộc các huyện: Kon Plong, Tu Mơ Rông và Đăk Glei;

Hiện nay, sản phẩm cây cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã được Cục Sở hữu trí tuệ (*Bộ Khoa học và Công nghệ*) ban hành Quyết định số 27138/QĐ-SHTT ngày 05 tháng 04 năm 2021 cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 383666 (**CÀ PHÊ XỨ LẠNH KON TUM ARABICA COFFEE**). Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã ban hành Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 13 tháng năm 2020 về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận cà phê xứ lạnh Kon Tum.

Tuy nhiên, việc sản xuất cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh còn manh mún, nhỏ lẻ; ít đầu tư chăm sóc, thiếu tuân thủ theo quy trình kỹ thuật dẫn đến vườn cây cà phê sinh trưởng và phát triển kém, năng suất thấp; một số diện tích già cỗi người dân không có điều kiện kinh tế để tái canh; thiếu nguồn vốn đầu tư phân bón, thuê nhân công; dẫn đến năng suất thấp, sản lượng không cao. Thói quen thu hái cà phê xứ lạnh khi quả còn xanh (*khoảng 60-70% quả chín là đã thu hái đồng loạt một lần*), dẫn đến chất lượng sản phẩm chưa đảm bảo, giá trị sản phẩm bị giảm sút.

Năm 2013, Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2013 về Đề án hỗ trợ phát triển cây cà phê xứ lạnh tại các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông; Ủy ban nhân

dân tỉnh Kon Tum đã ban hành Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND về việc ban hành Đề án hỗ trợ phát triển cây cà phê xứ lạnh tại các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông. Đề án đã mang lại hiệu quả thiết thực, tạo được vùng sản xuất cà phê xứ lạnh, ổn định đời sống, tạo sinh kế cho người dân chủ yếu là người Dân tộc thiểu số. Tuy nhiên đến nay Đề án đã kết thúc, một số hộ dân kinh tế còn khó khăn chưa có điều kiện đầu tư thâm canh, chăm sóc và phát triển diện tích cà phê xứ lạnh. Một số diện tích không được đầu tư, chăm sóc dẫn đến hư hại, thoái hóa không cho thu hoạch hoặc thu hoạch năng suất rất thấp.

Để tiếp tục phát huy hiệu quả đạt được của việc triển khai Đề án nêu trên, đồng thời phát huy được lợi thế về điều kiện tự nhiên của các huyện Tu Mơ Rông, Đăk Glei và Kon Plông, khắc phục được những tồn tại, hạn chế trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh; đảm bảo thực hiện đúng định hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa, ổn định đời sống người sản xuất, trong đó chủ yếu là người dân tộc thiểu số; đẩy mạnh cơ cấu lại ngành hàng cà phê theo hướng đầu tư liên kết phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh theo chuỗi giá trị, khai thác, nâng cao giá trị nhãn hiệu cà phê xứ lạnh Kon Tum, từ đó xây dựng các thương hiệu sản phẩm cà phê xứ lạnh của tỉnh Kon Tum có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng như hướng đến xuất khẩu.

Từ thực trạng nêu trên, việc xây dựng và ban hành Đề án “*Khôi phục và Phát triển cây cà phê xứ lạnh tại các huyện Tu Mơ Rông, Đăk Glei và Kon Plông gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*” là hết sức cần thiết.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Các văn bản của Trung ương

- Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 15-11-2016 Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế Quốc tế, giữ vững ổn định chính trị-xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới;

- Nghị quyết số 38/NQ-CP, ngày 25 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”;

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2018;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06-10-2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII “về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về “ Nông nghiệp hữu cơ”;

- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

- Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 4428/QĐ-BNN-TT ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy trình tái canh cà phê chè;

- Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp;

- Quyết định số 3879/QĐ-BKHHCN ngày 29 tháng 12 năm 2017; 3883/QĐ-BKHHCN ngày 29 tháng 12 năm 2017; 3965/QĐ-BKHHCN, ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn Quốc gia về nông nghiệp hữu cơ;

- Quyết định số 1392/QĐ-BNN-TT ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án phát triển cà phê đặc sản Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030;

- Văn bản số 5179/BNN-HTQT ngày 01/8/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai Khung Kế hoạch hành động thích ứng với Quy định không gây mất rừng EU;

- Bản ghi nhớ ký ngày 29/6/2023, giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 5 tỉnh Tây Nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng), Hiệp hội ngành hàng và các đối tác quốc tế liên quan nhằm phối hợp thực hiện hỗ trợ xây dựng các vùng sản xuất không gây phá rừng, suy thoái rừng; sản xuất bền vững kết hợp với các mục tiêu bảo tồn tài nguyên và đảm bảo an sinh xã hội tại địa phương.

2. Các văn bản của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa XVI về phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND, ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh về Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết 07/2019/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 7 năm 2019 về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 8 năm 2016 của HĐND tỉnh Kon Tum về Đề án phát triển nông nghiệp UDCNC gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 8 năm 2016 của HĐND tỉnh về Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Đề án hỗ trợ phát triển cây cà phê xứ lạnh tại các huyện Đắk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông;

- Chương trình số 42-CTr/TU ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XVI về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII “*về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*”

- Quyết định 1325/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về Phê duyệt Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Đề án hỗ trợ phát triển cây cà phê xứ lạnh tại các huyện: Đắk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông;

- Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về ban hành Đề án công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Kết luận số 1228-KL/TU, ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện chủ trương khôi phục và phát triển cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh

- Kết luận số 1231-KL/TU ngày 04-7-2023 của Thường trực Tỉnh ủy Kon Tum tại buổi làm việc với Ban Thường vụ Huyện ủy Kon Plông về việc đánh giá giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị Quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Huyện Kon Plông lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Văn bản số 2115/UBND-NNTN ngày 05 tháng 7 năm 2022 về chủ trương xây dựng Đề án “Khôi phục và phát triển cây cà phê xứ lạnh tại các huyện Tu Mơ Rông, Đăk Glei và Kon Plông gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

- Văn bản số 3223/UBND-NNTN ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về Đề cương nhiệm vụ đề án.

Phần thứ hai:

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, PHÁT TRIỂN, TIÊU THỤ

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, PHÁT TRIỂN

1. Giới thiệu về cà phê chè

Cà phê xứ lạnh là tên gọi theo tiếng Việt của loài cà phê Arabica có tên khoa học theo danh pháp hai phần là: *Coffea arabica*, do loài cà phê này có lá nhỏ, cây có một số đặc điểm hình thái giống như cây chè – một loài cây công nghiệp phổ biến ở Việt Nam.

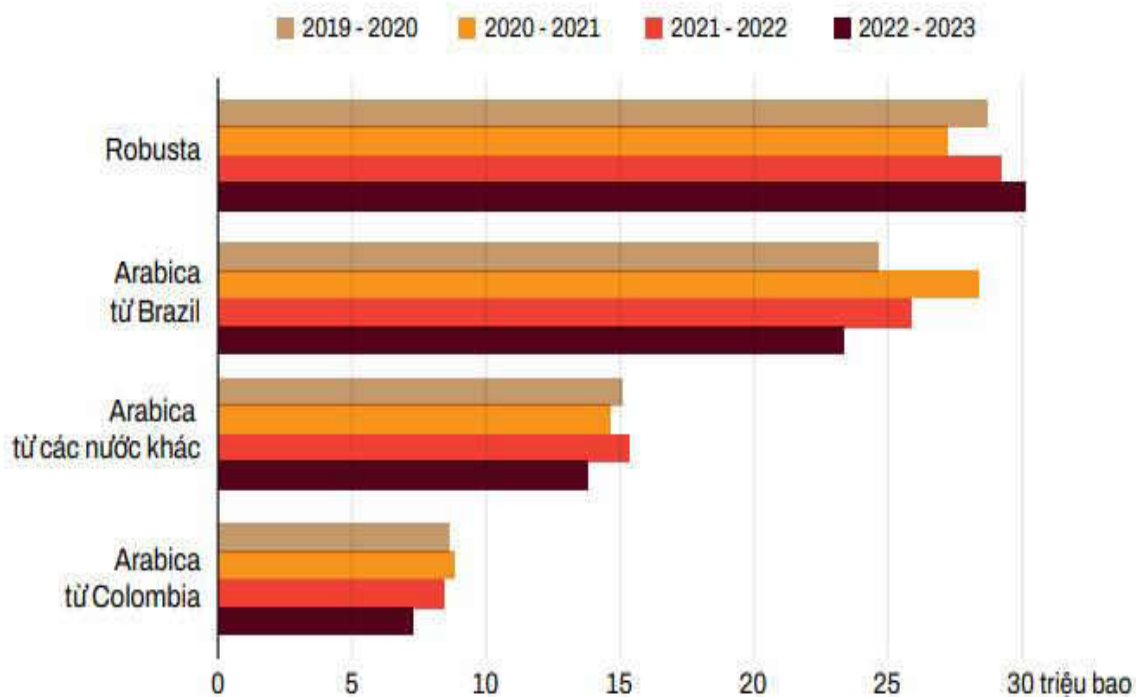
Đây là loài có giá trị kinh tế nhất trong số các loài cây cà phê. Cà phê xứ lạnh chiếm 61% các sản phẩm cà phê toàn thế giới. Cà phê arabica còn được gọi là Brazilian Milds nếu nó đến từ Brasil, gọi là Colombian Milds nếu đến từ Colombia, và gọi là Other Milds nếu đến từ các nước khác. Qua đó có thể thấy Brasil và Colombia là hai nước xuất khẩu chính loại cà phê này, chất lượng cà phê của họ cũng được đánh giá cao nhất. Các nước xuất khẩu khác gồm có Ethiopia, México, Guatemala, Honduras, Peru, Ấn Độ

Về đặc tính sinh thái, cây cà phê xứ lạnh có lá nhỏ, cây thường thấp. Cây cà phê xứ lạnh thích hợp ở vùng núi cao, cây có tán nhỏ, màu xanh đậm, lá hình oval. Cây cà phê trưởng thành có thể cao từ 4-6 m. Quả hình bầu dục, mỗi quả chứa hai hạt cà phê. Cà phê xứ lạnh sau khi trồng khoảng 3-4 năm thì có thể bắt đầu cho thu hoạch. Đối với cà phê Arabica nói chung và Catimor nói riêng, độ cao thích hợp để trồng là khoảng 550-1.920 m so với mực nước biển. Đối với Catimor, phát triển tối ưu nhất ở độ cao từ 700-1000 m.

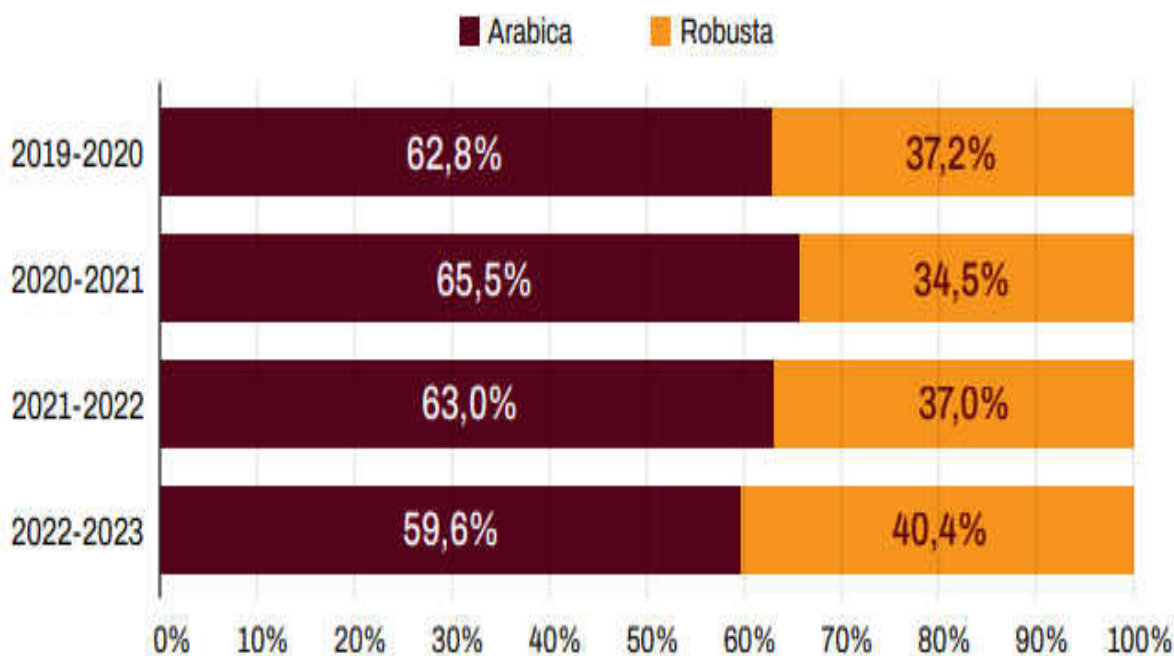
2. Về tình hình sản xuất, tiêu thụ cà phê

Theo báo cáo mới nhất Viện chính sách và phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam, tổng sản lượng cà phê niên vụ 2022/2023 ước đạt 171,27 triệu bao, tương đương 10.276.200 tấn, trong đó cà phê Arabica chiếm hơn 50% sản lượng với 98,56 triệu bao tương đương 5.913.600 tấn. Theo dự báo của Tổ chức Cà phê Thế giới (ICO), niên vụ 2022-2023, sản lượng cà phê arabica toàn cầu dự kiến tăng 4,6% lên 98,6 triệu bao. Sản lượng robusta dự kiến giảm 2,1% xuống còn 72,7 triệu bao.

Số liệu của ICO cho thấy, tính chung 8 tháng đầu niên vụ 2022-2023 (tháng 10/2022 đến tháng 5/2023) xuất khẩu cà phê toàn cầu vẫn giảm 5,1% so với niên vụ 2021-2022, đạt 83 triệu bao. Trong đó tỷ trọng cà phê Arabica vẫn chiếm phần lớn.



Biểu đồ 1: Xuất khẩu cà phê nhân xanh trong 8 tháng đầu niên vụ 2019-2020 đến 2022-2023 (tháng 10 đến tháng 5) (Nguồn: ICO).



Biểu đồ 2: Tỷ trọng cà phê arabica và robusta xuất khẩu toàn cầu trong 8 tháng đầu niên vụ 2022-2023 (Nguồn: ICO).

Ngoài ra, theo nhận định của các nhà phân tích và chuyên gia, diện tích cà phê robusta tiếp tục bị ảnh hưởng nặng trong thời gian đến vì chịu tác động của hiện tượng thời tiết EL Nino. Hiện tượng thời tiết này sẽ làm gián đoạn mô hình mưa và nhiệt độ, có thể gây thất chặt thêm nguồn cung và tăng giá cà phê robusta. Các nhà phân tích và chuyên gia thời tiết cho biết, hai quốc gia sản xuất cà phê robusta lớn nhất thế giới là Việt Nam và Brazil có thể bị thiệt hại về năng suất nếu hiện tượng El Nino phát triển mạnh.

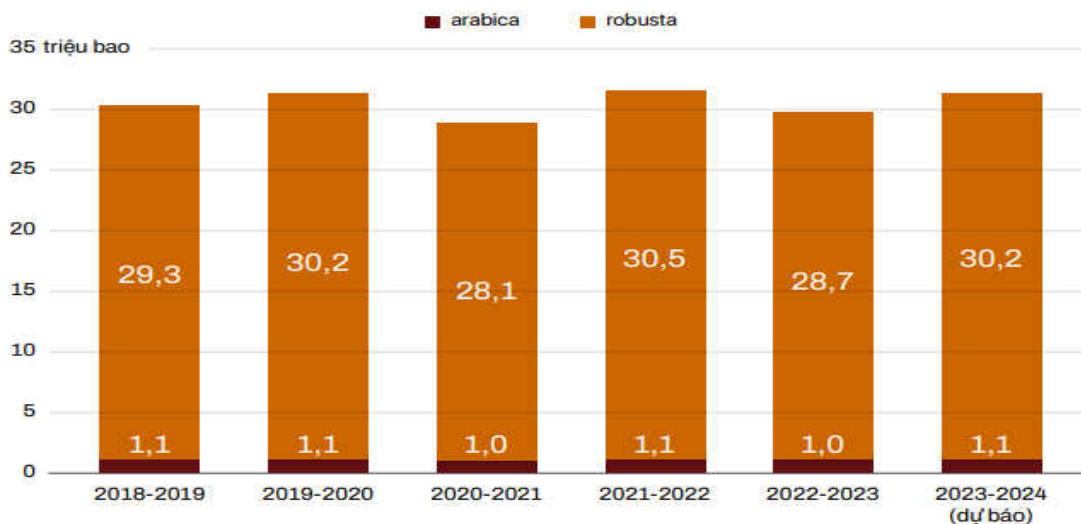
3. Tình hình sản xuất, tiêu thụ cà phê tại Việt Nam

3.1. Khái quát chung

Theo số liệu thống kê, năm 2021 cả nước có 20 tỉnh trồng cà phê với tổng diện tích đạt 710,59 ngàn ha, tăng khoảng 67,37 ngàn ha so với năm 2015, trong đó Tây Nguyên là vùng sản xuất cà phê chính của cả nước. Năng suất cà phê năm 2021 đạt 28,2 tạ/ha và sản lượng cà phê nhân ước đạt 1,816 triệu tấn.

Đối với cây cà phê Arabica Tại Việt Nam, với sự “kén chọn” về điều kiện trồng, chỉ có số ít các khu vực phù hợp phát triển, tập trung tại các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Trị, Nghệ An, Sơn La với tổng diện tích hơn 50.000 ha, trong đó một số tỉnh có diện tích lớn như Sơn La (khoảng 17.000 ha), Lâm Đồng (gần 14.000 ha), Quảng Trị (khoảng 5.000 ha),... năng suất trung bình tại các vùng đạt từ 18-28 tạ/ha, riêng Lâm Đồng đạt khoảng 26-28 tạ/ha.

Đối với tiêu thụ cà phê, lũy kế 9 tháng đầu tiên của niên vụ hiện tại 2022-2023, xuất khẩu cà phê của nước ta đạt tổng cộng 1,44 triệu tấn (khoảng hơn 24 triệu bao), với kim ngạch 3,38 tỷ USD, tăng 2% về lượng và tăng 6,6% về kim ngạch so với cùng kỳ niên vụ trước. Trong quý II, giá cà phê liên tục thiết lập kỷ lục, có thời điểm, giá cà phê tăng lên tới 70.000 đồng/kg. Tính đến ngày 30/6, giá cà phê đạt 65.200 đồng/kg, tăng 35% so với đầu quý. Nếu so sánh với đầu năm, mức giá này tăng mạnh tới 68%. Đà tăng này vẫn kéo dài đến tháng 7 đạt gần 67.000 đồng/kg. Sự tăng mạnh về giá của thị trường đã phản ánh hết sự thiếu hụt hàng trong thời gian qua.



*Biểu đồ 3: Sản lượng cà phê của Việt Nam từ niên vụ 2018-2019 đến 2023-2024
(Nguồn: USDA)*

Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) ước tính sản lượng cà phê Việt Nam niên vụ 2022-2023 sẽ giảm 6% so với niên vụ trước, xuống còn 29,7 triệu bao (60 kg/bao). Việt Nam hiện là nước sản xuất robusta lớn nhất thế giới, trong niên vụ này sẽ có vụ thu hoạch thấp nhất trong 4 năm do chi phí sản xuất (nhân công, phân bón) cao hơn và người nông dân có xu hướng chuyển sang trồng các loại cây có lợi nhuận cao hơn như chuối, bơ, sầu riêng và chanh dây. Tuy nhiên, theo dự báo, sản lượng cà phê của Việt Nam trong niên vụ 2023-2024 được dự báo tăng 1,6 triệu bao (5%) lên 31,3 triệu bao do thời tiết thuận lợi. Diện tích sản xuất dự kiến không thay đổi với gần 95% tổng sản lượng vẫn là cà phê robusta.

3.2. Tình hình phát triển cà phê chè tại một số tỉnh trong nước

a) Tỉnh Sơn La

Sơn La hiện có diện tích cà phê lớn nhất miền Bắc, với gần 17.000 ha, sản lượng khoảng 30.000 tấn cà phê nhân/năm. Cà phê chè Sơn La được Cục Sở hữu trí tuệ cấp giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý “Cà phê Sơn La” cho các loại sản phẩm: Cà phê nhân, cà phê hạt rang và cà phê bột; có 1 sản phẩm cà phê đạt OCOP 5 sao cấp quốc gia năm 2021; trở thành những sản phẩm đặc sản vùng miền, được thị trường trong và ngoài nước đánh giá cao.

Hiện trạng phát triển theo tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm: Đến nay, toàn tỉnh có trên 16.700 ha cà phê được các tổ chức cấp chứng nhận bền vững và tương đương như: Cà phê hữu cơ; RA, cà phê 4C và chứng nhận tương đương, sản xuất cà phê đặc sản,... theo yêu cầu của thị trường trong nước và thế giới.

Về hình thành các vùng ứng dụng công nghệ cao: Đến nay tỉnh Sơn La đã công nhận 2 vùng sản xuất cà phê ứng dụng công nghệ cao gồm: Vùng sản xuất tại xã Chiềng Chung, xã Chiềng Dong, huyện Mai Sơn; Vùng sản xuất cà phê ứng dụng công nghệ cao tại xã Chiềng Chung, xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn. Sản phẩm của 2 vùng đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự Cà phê hữu cơ.

Về thu hút đầu tư chế biến: Những năm qua tỉnh cũng thu hút được nhiều nhà đầu tư xây dựng các nhà máy sơ chế, chế biến cà phê. Đến hết năm 2022, có 7 cơ sở sơ chế cà phê nhân quy mô công nghiệp, công suất chế biến trung bình 100 - 200 tấn quả tươi/ngày, tổng sản lượng các cơ sở chế biến quy mô công nghiệp đạt tỷ lệ khoảng 50% sản lượng cà phê tươi toàn tỉnh. Bên cạnh đó toàn tỉnh có 5 cơ sở chế biến sâu, sản lượng khoảng 150 tấn/năm. Hằng năm có khoảng 95% sản lượng cà phê sau chế biến bán ra thị trường là cà phê nhân, chủ yếu xuất khẩu sang thị trường các nước EU, Bắc Mỹ, các nước Trung Đông, ASEAN. Năm 2022 giá trị xuất khẩu cà phê toàn tỉnh đạt trên 82,3 triệu USD.

Định hướng phát triển: Tỉnh Sơn La phấn đấu đến năm 2025 phát triển ổn định diện tích cà phê toàn tỉnh trên 17.000 ha, năng suất bình quân đạt từ 2,0-2,5 tấn cà phê nhân/ha; trồng tái canh cà phê đến năm 2025 với diện tích khoảng 8.000 ha; khoảng 70 - 90% diện tích cà phê cho thu hoạch sản phẩm được áp

dụng quy trình sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận; đến năm 2025 các cơ sở chế biến cà phê có hệ thống xử lý nước thải, chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường tập trung cải thiện, nâng cao chất lượng chế biến cà phê và bảo vệ môi trường; chế biến sâu nâng cao giá trị sản xuất cà phê.

b) Tỉnh Lâm Đồng

Lâm Đồng có tổng diện tích cà phê đạt 172.000 ha, sản lượng đạt 515.000 tấn, trong đó bao gồm khoảng 46.700 ha diện tích cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng chứng nhận UTZ, 4C, Rainforest, cụ thể, diện tích chứng nhận 4C là hơn 35.100 ha, chiếm 20% diện tích cà phê toàn tỉnh; diện tích chứng nhận RA đạt 12.300 ha, chiếm 7% diện tích cà phê toàn tỉnh; diện tích cà phê hữu cơ 205 ha; diện tích cà phê VietGAP 15 ha. Tuy là tỉnh đứng thứ 2 cả nước về diện tích (sau Đắk Lắk), song cà phê Lâm Đồng có năng suất bình quân và sản lượng cao nhất cả nước.

Diện tích cà phê (Arabica) chiếm khoảng 17.500 ha, chiếm 10,2% tổng diện tích. Sản phẩm cà phê xứ lạnh tỉnh Lâm Đồng đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp 3 nhãn hiệu độc quyền cho cà phê chè là “Cà phê Arabica Langbiang”; “Cà phê Cầu Đất - Đà Lạt” và thương hiệu Đà Lạt - Kết tinh kỳ diệu từ đất lành đối với cà phê Arabica. Ngoài ra, Lâm Đồng có vùng sản xuất cà phê chè (Cầu Đất - Đà Lạt) được các tổ chức quốc tế đánh giá có chất lượng thuộc nhóm đầu trên thế giới; luôn được các tập đoàn cà phê đa quốc gia quan tâm như: UCC, Starbucks, Nestle, OLAM, ACOM...

Về chế biến sản phẩm: Hiện Lâm Đồng có khoảng 117 doanh nghiệp, cơ sở chế biến cà phê rang xay, cà phê bột đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm với công suất hơn 5.676 tấn thành phẩm mỗi năm. Ngoài ra, một số doanh nghiệp khác ở Lâm Đồng đã và đang đầu tư thiết bị công nghệ sản xuất sản phẩm cà phê hòa tan giá trị cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu như: Công ty TNHH cà phê Thái Châu (Đà Lạt), công ty TNHH Tám Trình (Lâm Hà)...

Về xây dựng chuỗi liên kết: Tỉnh Lâm Đồng đã phát triển được 20 chuỗi liên kết với 9.214 hộ tham gia sản xuất, chế biến và tiêu thụ trên tổng diện tích 17.643 ha, hàng năm thu hoạch ổn định gần 60.000 tấn nhân, chiếm gần 11% tổng sản lượng cà phê trên địa bàn.

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ CÀ PHÊ CHÈ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

1. Hiện trạng diện tích, năng suất, sản lượng

Đến cuối năm 2022, tổng diện tích cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh Kon Tum đạt 3.380,7 Ha, trong đó: huyện Đăk Glei 1.194,5 ha; Tu Mơ Rông 1.384,8 ha; Kon Plông 901,4 ha. Diện tích cho thu hoạch là 2.670,23 ha, năng suất trung bình 13,62 tạ/ha, sản lượng đạt 3.619,3 tấn (*phụ biểu 01, 02, 03: số liệu hiện trạng cà phê xứ lạnh trên địa bàn mỗi huyện*)

Cà phê xứ lạnh được trồng tại 22 xã, thị trấn trên địa bàn các huyện: Kon Plong, Tu Mơ Rông và Đăk Glei; cơ cấu giống được sử dụng bao gồm giống Catimor và một số giống mới như TN1, TN2, THA1.

Do đặc điểm địa hình, cây cà phê xứ lạnh trồng trên địa bàn các huyện đa số trồng rải rác, không tập trung.

2. Hiện trạng việc sử dụng giống, áp dụng kỹ thuật canh tác

a) Về giống cà phê

- Hệ thống sản xuất, cung ứng giống cà phê một phần do Công ty, tổ chức sản xuất, cung ứng (*hoạt động này chủ yếu thông qua thực hiện Đề án hỗ trợ phát triển cây cà phê xứ lạnh trên địa bàn các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông được ban hành tại Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2013 của UBND tỉnh*), còn lại do các cá nhân, hộ nông dân sản xuất để tự nhân giống phục vụ nhu cầu sản xuất và trao đổi, mua bán giống với nhau trong cộng đồng.

- Đến thời điểm hiện tại trên địa bàn tỉnh chưa có tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng; phương thức sản xuất giống cà phê chủ yếu được nhân giống từ hạt, nguồn hạt giống được các cơ sở sản xuất mua từ các đơn vị ngoài tỉnh để gieo ươm trên địa bàn tỉnh; một số cơ sở nhân giống cà phê bằng phương pháp ghép chồi nhưng quy mô còn nhỏ.

- Về cơ cấu giống cà phê tại tỉnh Kon Tum một phần là giống cà phê xứ lạnh Catimor trồng thực sinh chưa được chọn lọc, trồng từ năm 1997-1998, biểu hiện cây hư hại, già cỗi, quả nhỏ, năng suất, giá trị xuất khẩu chưa cao. Thông qua triển khai thực hiện Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2013 của UBND tỉnh, tỉnh Kon Tum đã đưa vào sử dụng bộ giống cà phê xứ lạnh có triển vọng, từng bước đưa vào trồng thử nghiệm diện rộng như giống: TN1, TN2, Catimor; đồng thời thời gian gần đây Viện Nông lâm nghiệp Tây Nguyên (WASI) đã tiến hành khảo nghiệm, đánh giá, kết quả xác định thêm 01 giống cà phê xứ lạnh THA1 phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu, trình độ canh tác tại một số vùng trồng cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên diện tích ứng dụng còn hạn chế ...; Ngoài ra, hiện nay một số cá nhân trên địa bàn huyện Kon Plông đã và đang thử nghiệm sản xuất đối với giống cà phê BourBon (*Arabicar Yellow Bourbon*), một số diện tích đã bắt đầu cho thu hoạch, bước đầu cho thấy sự phù hợp, được các đơn vị thu mua và đánh giá khá cao về khả năng sinh trưởng cũng như năng suất, chất lượng sản phẩm trái cà phê.

b) Kỹ thuật canh tác

Người sản xuất cà phê xứ lạnh tại tỉnh Kon Tum từng bước áp dụng các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, thâm canh cà phê theo quy trình kỹ thuật đã được ban hành; Do điều kiện địa hình đồi núi dốc, cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi còn hạn chế, khả năng tài chính hạn hẹp, ... hầu hết diện tích cà phê trong vùng chủ yếu dựa vào nguồn nước mưa tự nhiên là chính, diện tích tưới nhỏ giọt đã và đang được đưa vào áp dụng cho cây cà phê nhưng diện tích còn hạn chế.

Việc trồng cây đai rừng, như đai rừng chính, đai phụ, cây che bóng, chắn gió lâu dài, cây che bóng, chắn gió tạm thời còn nhiều hạn chế, cần tiếp tục được triển khai để sản xuất cà phê thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Kỹ thuật tạo hình như tạo hình cơ bản: Nuôi thân, hãm ngọn, cắt tia cành, cắt bỏ chồi vượt, trồng thay thế cây sinh trưởng kém bằng cây mới cũng còn hạn chế, ảnh hưởng một phần đến sinh trưởng của vườn cây. Hầu hết các hộ dân chưa áp dụng các biện pháp kỹ thuật này, dẫn đến vườn cà phê phát triển không đảm bảo.

Thu hoạch: Trên địa bàn đa số vẫn thu hái tuốt một lần, lẫn quả xanh non ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng cà phê. Hiện nay, người sản xuất đã bắt đầu chuyển sang hình thức hái chọn (hái quả chín đều), đồng thời hái toàn bộ khi vườn chín đạt 95% để đáp ứng yêu cầu của đơn vị thu mua, tuy nhiên diện tích được áp dụng còn hạn chế. Kỹ thuật thu hoạch, dụng cụ thu hái, bảo quản cà phê quả tươi, phương tiện vận chuyển và bao bì phù hợp từng bước được các doanh nghiệp thu mua quả cà phê tươi trên địa bàn hướng dẫn người sản xuất thực hiện.

3. Tình hình chế biến tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm cà phê chè trên địa bàn tỉnh

Hiện nay trên địa bàn tỉnh, cà phê xứ lạnh chủ yếu được thu hoạch và tiêu thụ dưới dạng thô cho các thương lái. Một phần được cung cấp cho các cơ sở chế biến trên địa phương tỉnh để phối trộn tạo ra các sản phẩm cà phê. Chưa có sản phẩm chế biến sâu hoàn toàn từ cà phê xứ lạnh, do đó chưa xây dựng được thương hiệu cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh.

Trên địa bàn tỉnh hiện tại có 42 cơ sở chế biến cà phê đang hoạt động, trong đó có 3 cơ sở quy mô vừa, còn lại là các cơ sở nhỏ lẻ. Riêng trên địa bàn huyện Đắk Glei, đã có 01 nhà máy đã xây dựng với dây chuyền chế biến ướn đổi với sản phẩm cà phê xứ lạnh nhưng chưa đi vào khai thác, hoạt động⁽¹⁾.

Mặc dù sản phẩm cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh đã được Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) ban hành Quyết định số 27138/QĐ-SHTT ngày 05 tháng 04 năm 2021 cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 383666 (**CÀ PHÊ XỨ LẠNH KON TUM ARABICA COFFEE**), nhưng đến thời điểm hiện tại nhãn hiệu chưa được các cá nhân, tổ chức sử dụng, khai thác.

4. Kết quả triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển cây cà phê xứ lạnh trong thời gian vừa qua

4.1. Kết quả triển khai các chính sách trong khuôn khổ Đề án hỗ trợ phát triển cây cà phê xứ lạnh trên địa bàn các huyện Đắk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông được ban hành tại Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2013 của UBND tỉnh

⁽¹⁾ Công ty TNHH Đầu tư XNK Cao Nguyên, xã Đắk Choong, huyện Đắk Glei.

a) Các hoạt động chính của Đề án:

Thời gian thực hiện Đề án hỗ trợ phát triển cây cà phê xứ lạnh trên địa bàn các huyện Đắk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông từ năm 2014 đến năm 2018. Với tổng kinh phí thực hiện Đề án là 71.485,6 triệu đồng, trong đó ngân sách tỉnh 31.091,34 triệu đồng; ngân sách huyện 40.394,25 triệu đồng. Các hoạt động của đề án tập trung vào các nội dung:

- (1) Hỗ trợ trồng mới;
- (2) tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc và bảo vệ vườn cây;
- (3) hỗ trợ cây giống cà phê để nhân dân tự trồng;
- (4) Hỗ trợ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

b) Cụ thể kết quả các hoạt động hỗ trợ:

- (1) Diện tích cà phê chè hỗ trợ trồng mới: 1.453 ha /5.939 hộ gia đình.
- (2) Số lượng cây giống cà phê hỗ trợ thông qua đề án: 7.638.805 cây.

(3) Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật: Tổ chức 661 lớp tập huấn tập huấn kỹ thuật về trồng mới, chăm sóc thu hoạch, sơ chế và bảo quản cà phê chè. Trong đó: Tập huấn trồng mới: 220 lớp/6.298 lượt hộ tham gia; Tập huấn chăm sóc: 220 lớp/5.812 lượt hộ tham gia; Tập huấn thu hoạch, sơ chế, bảo quản cà phê: 221 lớp/5804 lượt hộ tham gia.

(4) Về vật tư hỗ trợ: Thực hiện hỗ trợ vôi bột, thuốc xử lý môi, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón cho hộ dân theo đúng định mức kỹ thuật.

4.2. Kết quả triển khai các mô hình Khuyến nông và Dự án VnSAT đối với phát triển cây cà phê chè trên địa bàn tỉnh

a) Quy mô, địa điểm triển khai:

(1) Trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông:

- Năm 2015, triển khai mô hình thâm canh cà phê xứ lạnh tại xã Đắk Na, quy mô 10 ha/30 hộ tham gia.

- Năm 2016 triển khai Mô hình tái canh cà phê xứ lạnh tại xã Măng Ri, quy mô 10 ha/30 hộ.

- Năm 2018, triển khai mô hình thâm canh cà phê xứ lạnh tại xã Ngọc Yêu, quy mô 10 ha/20 hộ tham gia.

(2) Trên địa bàn huyện Đắk Glei:

- Năm 2015, triển khai Mô hình tái canh cà phê xứ lạnh tại xã Đắk Man, quy mô 10 ha/34 hộ.

- Năm 2016, triển khai Mô hình tái canh cà phê xứ lạnh tại xã Đắk Man, quy mô 10 ha/30 hộ; Mô hình trồng thâm canh cà phê chè tại xã Đắk Plô, quy mô 10 ha/30 hộ.

- Năm 2019 triển khai Mô hình tái canh cà phê xứ lạnh , quy mô 10 ha/ 30 hộ.

- Năm 2020 triển khai Mô hình tái canh cà phê xứ lạnh, quy mô 01 ha/2 hộ tại xã Xốp, Đăk Choong.

(3) Trên địa bàn huyện Kon Plông:

- Năm 2017 triển khai Mô hình tái canh cà phê xứ lạnh tại xã Đăk Tăng, quy mô 09 ha/30 hộ.

- Năm 2020 triển khai Mô hình tái canh cà phê xứ lạnh bền vững (Dự án VnSAT), quy mô 1,5 ha/2 hộ tại thị trấn Măng Đen.

b) Kết quả thực hiện:

- Hiện nay các mô hình trồng thâm canh, tái canh, vườn cây vẫn đang được duy trì, sinh trưởng phát triển bình thường.

- Mô hình tái canh, áp dụng tổng hợp các biện pháp phòng trừ tuyến trùng và nấm hại rễ cà phê và chú trọng khâu xử lý đất. Thông qua mô hình trình diễn nhiều hộ dân đã chủ động phá bỏ những diện tích cà phê già cỗi, năng suất thấp, bị nhiễm bệnh. Nhiều diện tích cà phê tái canh lại đã được phục hồi, thay thế diện tích cà phê già cỗi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng tăng thu nhập cho người sản xuất; tạo công ăn việc làm, ổn định diện tích cà phê, mang lại hiệu quả kinh tế cho người sản xuất, thúc đẩy kinh tế phát triển, góp phần xây dựng nông thôn mới.

(Cụ thể kết quả hỗ trợ tại phụ biểu: 04, 05, 06, 07 kèm theo đề án này)

4.3. Đánh giá hiệu quả hoạt động hỗ trợ

a) Kết quả đạt được

Thông qua thực hiện hỗ trợ phát triển cà phê xứ lạnh theo các chương trình nêu trên, tại địa bàn các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông đã hình thành được các vùng sản xuất cà phê xứ lạnh, tạo ra sinh kế, ổn định đời sống cho một bộ phận lớn chủ yếu là người Dân tộc thiểu số. Đồng thời bước đầu khai thác thế mạnh của Kon Tum đối với các đối tượng sản xuất lợi thế, từng bước xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu cà phê xứ lạnh Kon Tum.

b) Tồn tại

- Việc duy trì đầu tư sản xuất khi hoạt động hỗ trợ kết thúc chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến hiệu quả của các vùng sản xuất giảm sút, không bền vững

- Việc hỗ trợ chỉ áp dụng cho các đối tượng có đất sản xuất nông nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất đã làm bó hẹp khả năng mở rộng diện tích cà phê xứ lạnh theo vùng tập trung.

- Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật chưa được đồng bộ và thường xuyên, quy mô còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu của người sản xuất.

- Chưa thu hút được nhà máy chế biến cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh, điều này cũng ảnh hưởng lớn đến tâm lý người sản xuất.

c) Bài học kinh nghiệm

- Cần triển khai xuyên suốt các hoạt động hỗ trợ sau đầu tư kiến thiết cơ bản để duy trì hoạt động sản xuất có hiệu quả

- Tiếp tục đẩy mạnh việc cấp giấy chứng nhận sử dụng đất, minh bạch trong đất đai phục vụ sản xuất cà phê chè để hướng tới đáp ứng các quy định của EU cũng như của thế giới trong thời gian đến.

- Đẩy mạnh sự phối hợp giữa địa phương và các sở ngành, đơn vị, các cơ quan chuyên môn trong hình thành, duy trì và khai thác các vùng sản xuất cà phê xứ lạnh.

- Thu hút nhà máy chế biến cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh để từ đó người sản xuất yên tâm đầu tư.

III. ĐÁNH GIÁ, PHÂN TÍCH SWOT ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN CÀ PHÊ XỨ LẠNH BÊN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

Qua phân tích, đánh giá về các nguồn lực có liên quan, thực trạng phát triển và dự báo một số yếu tố có liên quan đến phát triển cà phê xứ lạnh bên vững trên địa bàn 03 huyện, có thể rút ra một số đánh giá chung về các yếu tố bên ngoài, bên trong với các nội dung như điểm mạnh (Strengths), điểm yếu (Weaknesses), cơ hội (Opportunities) và nguy cơ (Threats) theo phương pháp phân tích ma trận SWOT như sau:

1. Điểm mạnh

- Vị trí địa lý - kinh tế tỉnh Kon Tum là một điều kiện thuận lợi đối với phát triển kinh tế - xã hội nói chung và tiêu thụ sản phẩm nói riêng; là nơi tiếp giáp với các tỉnh Duyên Hải miền trung cũng như có Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y có 01 cửa khẩu Quốc tế với Lào và 01 cửa khẩu Quốc gia Campuchia, là điểm nhấn trong chiến lược liên kết nhằm tạo cơ hội hợp tác, phát triển đồng đều giữa các nước ASEAN và tiểu vùng sông Mê Kông là giao điểm quan trọng nối liền các tỉnh Tây Nguyên, Duyên hải Miền Trung, Đông Nam Bộ Việt Nam với các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan, Campuchia và Myanmar. Có vị trí rất thuận lợi đối với giao lưu phát triển với các vùng kinh tế trọng điểm của các nước.

- Điều kiện tự nhiên tại các xã trên địa bàn 03 huyện: Tu Mơ Rông, Đăk Glei, Kon Plông có lợi thế để phát triển sản xuất, hình thành vùng nguyên liệu cà phê xứ lạnh; Địa hình tương đối lớn, có đủ điều kiện để phát triển các vùng cà phê xứ lạnh;

- Đã hình thành vùng sản xuất cây cà phê xứ lạnh trên địa bàn 03 huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông, sản phẩm được thị trường chấp nhận và đánh giá có chất lượng cao.

- Nhiều tiến bộ kỹ thuật mới đã bắt đầu được áp dụng vào sản xuất như kỹ thuật nhân giống, kỹ thuật ghép cải tạo, kỹ thuật tưới nước tiết kiệm, kỹ thuật tận dụng vỏ - quả cà phê chế biến phân hữu cơ sinh học; kỹ thuật sản xuất cà phê bên vững, cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất và chế biến cà phê, góp

phần giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của ngành cà phê trên địa bàn tỉnh.

- Đã hình thành các nhà máy, cơ sở chế biến cà phê quả tươi, cà phê nhân, chế biến sâu phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu, góp phần nâng cao giá trị sản xuất cà phê của tỉnh. Từng bước xây dựng được liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cà phê.

- Hạ tầng phục vụ sản xuất trên địa bàn các huyện trong thời gian gần đây được từng bước đầu tư đồng bộ từ các chương trình Mục tiêu Quốc gia.

- Trên địa bàn tỉnh đã bắt đầu hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ cà phê xứ lạnh mang lại hiệu quả cao. Nếu được đánh giá cụ thể và nhân ra diện rộng sẽ là một điểm mạnh đáng kể để chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Sản phẩm cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh đã được cấp chứng nhận nhãn hiệu, đây là một lợi thế trong xây dựng và phát triển các thương hiệu cà phê xứ lạnh Kon Tum.

- Việc đánh giá thích nghi nông hoá, thổ nhưỡng trên địa bàn huyện Kon Plông khẳng định sự phù hợp, lợi thế đối với sản xuất cây cà phê xứ lạnh.

- Sự quyết tâm của các cấp Ủy Đảng, chính quyền trong tái cơ cấu nông nghiệp và phát triển nói chung và khôi phục, phát triển cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh nói riêng. Tỉnh Kon Tum luôn tạo điều kiện tối đa kêu gọi đầu tư, tạo môi trường sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu thuận lợi cho các doanh nghiệp trong ngoài nước về sản xuất, chứng nhận, chế biến, xuất khẩu cà phê hoạt động tại tỉnh Kon Tum.

2. Điểm yếu

- Việc sản xuất cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh còn mang tính quảng canh, manh mún, nhỏ lẻ; một diện tích lớn cây cà phê sinh trưởng và phát triển kém, năng suất thấp, đặc biệt là các diện tích cà phê già cỗi (*trông từ những năm 1997-1998*) cần phải thực hiện việc tái canh là rất lớn.

- Hiểu biết và nhận thức về sản xuất cây cà phê theo hướng bền vững của một số bộ phận người dân, tổ chức, đơn vị chưa thật sự cao.

- Điều kiện cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển cà phê xứ lạnh tại một số địa phương vẫn còn hạn chế.

- Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật còn nhiều hạn chế. Việc thu hoạch suốt một lần, khi quả chưa đảm bảo độ chín, chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật dẫn đến ảnh hưởng đến chất lượng và giá thành sản phẩm.

- Tổ chức liên kết trong sản xuất, kinh doanh cà phê xứ lạnh trên địa bàn chưa bảo đảm tạo ra sức mạnh tổng hợp cũng như chưa bảo đảm mối liên hệ sản xuất giữa các ngành, các khâu trong phát triển sản xuất bền vững; quy mô sản xuất hiện tại chưa đủ lớn, chưa tập trung, nhiều nơi còn mang tính tự phát.

- Chưa thu hút được doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cà

phê xứ lạnh.

3. Cơ hội

- Các chính sách của Trung ương và địa phương về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được xem là cơ hội lớn để kêu gọi các doanh nghiệp tham gia ngày càng nhiều vào sản xuất, kinh doanh trên địa bàn theo hướng phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Có sự hỗ trợ của các chuyên gia, nhà khoa học trong khôi phục và phát triển cà phê xứ lạnh bền vững trên địa bàn.

- Phát đề tái cơ cấu nền nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Ngành nông nghiệp nói chung và phát triển cà phê xứ lạnh nói riêng của tỉnh Kon Tum đang có cơ hội lớn khi ngày càng nhiều những tiến bộ khoa học công nghệ trong nông nghiệp được đưa vào ứng dụng trong sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cao như: giống mới, công nghệ tưới tiết kiệm nước, công nghệ sinh học, cơ giới hóa, quy trình sản xuất tiên tiến,...

- Sự hội nhập quốc tế sâu rộng, mở ra cơ hội tiếp cận nhu cầu của thị trường thế giới rất lớn và có xu hướng tăng lên về các sản phẩm nông nghiệp nói chung và sản phẩm cà phê nói riêng.

- Một lợi thế đối với sản phẩm cà phê xứ lạnh của tỉnh Kon Tum đã được Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) ban hành Quyết định số 27138/QĐ-SHTT ngày 05 tháng 04 năm 2021 cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 383666 (**CÀ PHÊ XỨ LẠNH KON TUM ARABICA COFFEE**). Đồng thời, UBND tỉnh Kon Tum đã ban hành Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2020 về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận cà phê xứ lạnh Kon Tum.

4. Thách thức

- Đặc điểm địa hình phức tạp, diện tích đất canh tác của các nông hộ nhỏ, phân tán, khả năng cơ giới thấp, nhiều khu vực chưa chủ động nguồn nước sản xuất gây khó khăn trong việc đầu tư, phát triển sản xuất theo định hướng tập trung, hàng hoá.

- Việc thay đổi tập quán canh tác truyền thống của người dân trong sản xuất trên địa bàn cần một thời gian dài.

- Biến đổi khí hậu ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất cà phê xứ lạnh nói riêng trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt trong thời gian gần đây thời tiết có sự biến đổi không theo quy luật là nguy cơ lớn đối với các loại cây trồng; Biến đổi khí hậu ngoài gây ảnh hưởng đến nông nghiệp còn ảnh hưởng đến hạ tầng cơ sở nông thôn. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu như trái với quy luật thông thường gây khó khăn cho sản xuất, khó chủ động ứng phó. Nhất là địa bàn Kon Tum, hiện nay hầu hết diện tích cà phê xứ lạnh không được tưới và chưa trồng cây che bóng là chủ yếu.

- Sản phẩm tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ngày càng đòi hỏi phải vượt qua các rào cản kỹ thuật với các quy chuẩn ngày càng khắt khe. Trong khi phần lớn cà phê xứ lạnh sản xuất trên địa bàn các huyện tại tỉnh Kon Tum chưa được sản xuất theo quy chuẩn, chưa có thương hiệu.

- Giá cả thị trường luôn biến động, giá vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc BVTV, ...) ngày càng tăng, giá thuê nhân công trong lĩnh vực nông nghiệp cũng tăng đáng kể dẫn đến tăng giá thành các sản phẩm cà phê.

- Áp lực cạnh tranh về diện tích của cà phê xứ lạnh và một số loại cây trồng khác trong bối cảnh giá cả thị trường các loại nông sản biến động liên tục.

- Hiện nay quy định của thế giới về sản xuất cà phê bền vững, tránh ảnh hưởng đến môi trường rừng đang được triển khai nghiêm ngặt, cũng như các quy định về chất lượng sản phẩm ngày càng cao. Do đó, việc sản xuất cà phê xứ lạnh cần thực sự minh bạch về diện tích đất và quy trình kỹ thuật canh tác.

- Nhu cầu vốn đầu tư để hình thành vùng sản xuất cà phê xứ lạnh nguyên liệu gắn với chế biến đòi hỏi phải có vốn đầu tư ban đầu lớn. Đời sống nhân dân tại các khu vực sản xuất cà phê xứ lạnh (*chủ yếu là người Dân tộc thiểu số*) còn nhiều khó khăn, khả năng đầu tư sản xuất, phát triển không nhiều.

Phần thứ ba: NỘI DUNG ĐỀ ÁN KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN CÀ PHÊ XỨ LẠNH TẠI CÁC HUYỆN TU MƠ RÔNG, ĐẮK GLEI VÀ KON PLÔNG GẮN VỚI CHẾ BIẾN VÀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Phát triển cà phê theo cơ chế thị trường, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, ứng dụng nhanh thành tựu khoa học công nghệ mới về giống, công nghệ cao, công nghệ sinh học vào canh tác và thu hoạch.

- Đổi mới phương thức tổ chức sản xuất trong ngành sản xuất, chế biến cà phê, tạo việc làm, thu nhập cho người dân theo hướng: sản xuất hàng hóa, xây dựng vùng nguyên liệu tập trung; doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu tư cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ; người dân liên kết sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm cà phê.

- Thực hiện khôi phục, chăm sóc cải tạo bằng các biện pháp kỹ thuật; thực hiện tái canh bằng các giống cà phê mới có năng suất, chất lượng, phát triển sản xuất cà phê đặc sản, cà phê hữu cơ.

- Phát triển công nghiệp chế biến cà phê, cơ cấu đa dạng các sản phẩm, chất lượng cao gắn với thị trường trong nước và định hướng xuất khẩu, nhằm nâng cao giá trị gia tăng; giải quyết hài hòa lợi ích kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường.

- Phát triển cà phê xứ lạnh Kon Tum phải gắn liền với quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm phát triển bền vững, gắn với bảo vệ môi trường, tuyệt đối không tác động đến môi trường rừng, đảm bảo định hướng lâu dài phát triển xuất khẩu đạt tiêu chuẩn EU.

- Thúc đẩy chế biến sâu cũng như xây dựng thương hiệu và ổn định đầu ra cho các sản phẩm cà phê xứ lạnh của tỉnh.

- Đề án khôi phục và phát triển cà phê chè gắn chặt với phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Phát triển mạnh sản xuất cà phê chè trên địa bàn các huyện Tu Mơ Rông, Đăk Glei và Kon Plông theo hướng bền vững, xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, sản xuất hàng hoá, phù hợp với các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ; đảm bảo sinh kế cho người dân, đặc biệt là người đồng bào dân tộc thiểu số; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tuyệt đối không tác động đến

môi trường rừng, sản xuất thân thiện với môi trường, gắn với phòng, chống thiên tai, dịch bệnh cây trồng để bảo đảm sản xuất.

- Xây dựng và phát triển mạnh thương hiệu cà phê xứ lạnh Kon Tum, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm cà phê xứ lạnh của tỉnh, tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích góp phần ổn định kinh tế - xã hội.

- Xây dựng các liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cà phê xứ lạnh Kon Tum.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2025

- Phát triển diện tích trồng cà phê chè trên địa bàn các huyện Kon Plông, Tu Mơ Rông, Đăk Glei đạt 5.000 ha; nâng cao năng suất trung bình đối với cây cà phê chè tại các vùng Đông Trường Sơn ở mức 17-20 tạ/ha;

- Nhân rộng việc sử dụng các giống cà phê mới có năng suất, chất lượng cao phù hợp với thị trường trong nước và xuất khẩu để phục vụ trồng tái canh, trồng mới cà phê;

- Triển khai hoàn thành việc cải tạo, khôi phục diện tích cà phê chè già cỗi, thiếu chăm sóc bằng các phương pháp, biện pháp kỹ thuật và tái canh;

- Áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất cà phê theo các tiêu chuẩn sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận/xác nhận như: Cà phê hữu cơ; RA, cà phê 4C và Viet GAP;... theo yêu cầu của thị trường trong nước và thế giới.

- Các huyện Kon Plông, Tu Mơ Rông, Đăk Glei: mỗi địa phương xây dựng ít nhất 01 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cà phê chè trên địa bàn với "hạt nhân" là các hợp tác xã (*trong đó thành viên các hợp tác xã bao gồm người đồng bào dân tộc thiểu số*), doanh nghiệp là "trụ cột";

- Định hướng trên địa bàn mỗi huyện Kon Plông, Tu Mơ Rông, Đăk Glei có từ 0,5-1% diện tích cà phê chè được sản xuất theo hướng hữu cơ.

- Phát triển mạng lưới sản xuất, kinh doanh giống cà phê chè trên địa bàn tỉnh Kon Tum, trong đó mỗi huyện hình thành ít nhất 01 vườn giống để cung ứng kịp thời nhu cầu của Nhân dân.

- Xây dựng ít nhất 03 sản phẩm OCOP từ nguồn gốc cà phê xứ lạnh Kon Tum đã qua chế biến, đồng thời gắn thương hiệu của các sản phẩm OCOP với khai thác nhãn hiệu cà phê xứ lạnh Kon Tum.

- Các huyện Kon Plông, Tu Mơ Rông, Đăk Glei: mỗi địa phương hình thành ít nhất 01 cơ sở sơ chế, chế biến cà phê chè.

b) Định hướng đến năm 2030:

- Phát triển, mở rộng vùng sản xuất cà phê chè trên địa bàn các huyện Kon Plông, Tu Mơ Rông, Đăk Glei và các khu vực phù hợp; nâng cao năng suất lên 20 tạ/ha; hình thành các khu, vùng sản xuất cà phê đặc sản gắn với nhãn hiệu Cà phê xứ lạnh Kon Tum.

- Phần đầu thu hút đầu tư xây dựng ít nhất 01 nhà máy chế biến sâu các sản phẩm từ Cà phê xứ lạnh Kon Tum.

- Phần đầu trên địa bàn mỗi huyện Kon Plông, Tu Mơ Rông, Đăk Glei có từ 2-3% diện tích cà phê chè được sản xuất theo hướng hữu cơ;

- Phần đầu 100% các hộ sản xuất cà phê chè trên địa bàn các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông tham gia vào các liên kết sản xuất tiêu thụ, các Tổ hợp tác, Hợp tác xã.

III. NHIỆM VỤ KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN CÀ PHÊ CHÈ

1. Rà soát, xác định, phát triển vùng trọng điểm sản xuất

Phát triển ổn định diện tích cà phê hiện có, phát triển trồng mới cà phê xứ lạnh tại các vùng phù hợp với đặc tính sinh trưởng của cây cà phê; đến năm 2025 diện tích cà phê xứ lạnh đạt 5.000 ha; Định hướng đến năm 2030 ổn định diện tích 5.000 ha, nghiên cứu, mở rộng diện tích ở các vùng phù hợp, phấn đấu đạt 7.000 ha, bảo đảm phát triển bền vững, gắn với bảo vệ môi trường, tuyệt đối không tác động đến môi trường rừng, đảm bảo định hướng lâu dài phát triển xuất khẩu đạt tiêu chuẩn EU (*có kế hoạch sản xuất tại phụ biểu số 08 kèm theo*).

Tập trung ứng dụng công nghệ cao, đầu tư thâm canh, sử dụng giống cà phê mới năng suất, chất lượng cao; hoàn thành việc cải tạo, phục hồi các diện tích đã xác định, phát triển sản xuất vùng nguyên liệu cà phê đáp ứng tiêu chuẩn, chất lượng cung cấp nguyên liệu phục vụ cho các nhà máy, cơ sở chế biến cà phê trên địa bàn tỉnh tỉnh.

Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các huyện và điều kiện sinh thái phù hợp của cây cà phê xứ lạnh (đối với yêu cầu về độ cao, độ dốc, nguồn nước, nhiệt độ, ...). Dự kiến bố trí cụ thể diện tích cà phê xứ lạnh đến địa bàn từng xã theo từng giai đoạn đến năm 2025 và đến năm 2030 (*cụ thể tại biểu phụ lục số 09 kèm theo*).

2. Tái canh - Cải tạo, khôi phục

Rà soát các diện tích cà phê chè hiện có trên địa bàn các huyện bị hư hại, năng suất thấp do thiếu chăm sóc và các tác nhân khác để cải tạo và phục hồi bằng các biện pháp như cưa đốn phục hồi, ghép cải tạo, tái canh để tiến hành triển khai khôi phục theo lộ trình đến năm 2025 (*kế hoạch phục hồi, tái canh theo bảng phụ lục số 10 kèm theo*).

a) Trồng tái canh

a.1) Trường hợp vườn sạch bệnh được tái canh ngay (cần xử lý đất trước khi tái canh), cụ thể:

- Đối với các vườn cà phê trên 20 năm tuổi, cây sinh trưởng kém, năng suất bình quân 3 năm liền dưới 1,0 tấn nhân/ha/năm, không thích hợp áp dụng biện pháp cưa đốn phục hồi hoặc ghép cải tạo.

- Đối với vườn cà phê dưới 20 năm tuổi trong giai đoạn kinh doanh, cây sinh trưởng kém, năng suất bình quân 3 năm liền dưới 1,2 tấn nhân/ha/năm; chăm sóc, bón phân không hiệu quả, không thích hợp áp dụng biện pháp cưa đốn phục hồi hoặc ghép cải tạo.

- Vườn cà phê không bị bệnh vàng lá, thối rễ hoặc bị nhẹ dưới 10%

a.2) Trường hợp vườn bị bệnh vàng lá thối rễ do tuyến trùng và nấm trong đất

- Trong trường hợp vườn cà phê có tỷ lệ bệnh vượt quá ngưỡng 10% cần áp dụng các biện pháp luân canh 1 đến 2 năm các loại cây trồng khác. Sau đó mới tiến hành trồng lại cây cà phê chè.

- Không tái canh đối với vườn cà phê bị nhiễm bệnh vàng lá, thối rễ do tuyến trùng và nấm trong đất gây hại nặng trên 70% số cây. Chuyển đổi sang các loại cây trồng khác, không tiến hành trồng lại cà phê trên diện tích này.

b) Cải tạo, phục hồi bằng các biện pháp kỹ thuật

Tùy vào điều kiện đầu tư, chăm sóc và trình độ canh tác có thể lựa chọn áp dụng một trong các phương pháp:

b.1) Ghép cải tạo

- Đối với vườn cà phê dưới 20 năm tuổi sinh trưởng tốt nhưng bị ảnh hưởng của các yếu tố cơ học, hư hại, phải cưa đốn, sau đó có thể ghép cải tạo bằng một số giống cà phê mới có năng suất, chất lượng cao hơn.

- Đối với vườn cà phê dưới 20 năm tuổi, cây sinh trưởng bình thường nhưng cho quả ít, quả nhỏ, không đồng đều, năng suất thấp có thể ghép cải tạo bằng một số giống cà phê mới có năng suất, chất lượng cao hơn để tăng năng suất.

Vật liệu nhân giống (cành ghép, mắt ghép) phải có nguồn gốc rõ ràng được lấy từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng được cấp có thẩm quyền công nhận.

b.2) Cưa đốn phục hồi

- Vườn cà phê đã cho quả nhiều năm (thường từ 10 đến 12 năm), cành cơ bản già cỗi, năng suất thấp hiệu quả kinh tế thấp, bộ rễ vẫn phát triển tốt.

- Vườn cà phê còn trẻ (dưới 10 năm) nhưng cành xơ xác không thể phục hồi bộ tán trong khi bộ rễ vẫn phát triển tốt.

c) Cơ cấu giống cà phê chè phục vụ tái canh

- Giống Catimor là dòng thuần, nhân giống bằng hạt;

- Giống THA1⁽²⁾: Giống lai đã tạo dòng thuần, nhân giống bằng hạt;
- Giống TN1, TN2, ... là các giống lai F1⁽³⁾, nhân giống bằng phương pháp vô tính.

3. Trồng cây che bóng, trồng xen cho cà phê

Đối với cà phê trong vườn hộ gia đình, có thể sử dụng một số loại như bơ, macca, hồng, nhãn, xoài, mận, cây keo dậu (*Leucaena leucocephala*), cây muồng lá nhọn (*Cassipourea*), ... tùy vào đặc thù từng vùng để trồng xen hoặc trồng xung quanh vườn, đồng thời làm cây che bóng cho cà phê phát triển. Đồng thời tăng giá trị trên một đơn vị diện tích nhờ các sản phẩm từ cây trồng che bóng, trồng xen. Định hướng đến năm 2030 có khoảng 70% diện tích cà phê được trồng xen, trồng cây che bóng.

4. Áp dụng tiêu chuẩn sản xuất cà phê bền vững được chứng nhận

- Định hướng tập trung phát triển vùng nguyên liệu cà phê đạt các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, sản xuất bền vững bảo đảm chất lượng cà phê. Triển khai các hoạt động hỗ trợ áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất cà phê theo các tiêu chuẩn sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận/xác nhận như: Cà phê hữu cơ; RA, cà phê 4C và Viet GAP; ... theo yêu cầu của thị trường trong nước và đáp ứng, tuân thủ những yêu cầu theo bộ tiêu chuẩn do cơ quan sở hữu chứng nhận hướng đến tiêu chuẩn của các thị trường xuất khẩu. Phân đấu đến năm 2030, có 2.000 ha cà phê chè có chứng nhận theo các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

- Xây dựng các mô hình cà phê chè đặc sản trên địa bàn tỉnh để nâng cao giá trị của sản phẩm cà phê xứ lạnh của tỉnh Kon Tum.

5. Ứng dụng công nghệ trong sản xuất, chế biến cà phê

a) Ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống

Ứng dụng công nghệ cao trong nhân giống cà phê vô tính với ghép gốc ghép kháng tuyến trùng kháng bệnh kết hợp giâm hom và nhân giống thực sinh đối với giống thuần lựa chọn hạt cà phê đủ tiêu chuẩn theo quy định. Đến năm 2025, 100% giống cà phê đưa vào trồng có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo tiêu chuẩn cây giống theo quy định.

b) Về canh tác cà phê

- Ứng dụng cơ giới hóa các khâu làm đất trồng, chăm sóc;

⁽²⁾ Là một dòng chọn lọc của phả hệ F5 của con lai TN1, được nghiệm thu và công nhận giống dành cho sản xuất theo quyết định của số 2812/QĐ-BNN-TT vào ngày 7/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

⁽³⁾ Theo kết quả nghiên cứu từ phương pháp lai hữu tính và chọn lọc qua nhiều thế hệ từ nguồn giống nhập nội và bản địa của Viện KHKT Nông lâm nghiệp Tây Nguyên. Được công nhận theo Quyết định số 725/QĐ-TT-CCN ngày 12/12/2011 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thực hiện hệ thống tưới phun mưa, tưới nước tiết kiệm, tưới nước nhỏ giọt kết hợp với bón phân qua nước cho cây cà phê; sử dụng phân bón sinh học cho cà phê.

c) Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong hoạt động thu hoạch, chế biến và bảo quản cà phê.

- Đảm bảo kỹ thuật thu hái theo đúng quy định⁽⁴⁾ để đảm bảo chất lượng sản phẩm và sinh trưởng phát triển của vườn cây.

- Ứng dụng các công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch để đảm bảo chất lượng và tăng giá trị sản phẩm cà phê. Đặc biệt là các công nghệ chế biến sâu các sản phẩm cà phê chè.

6. Tổ chức liên kết sản xuất

- Đẩy mạnh việc thành lập Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác trong phát triển sản xuất, chế biến cà phê trên địa bàn tỉnh; củng cố nâng cao năng lực của các hợp tác xã sẵn có trong liên kết, tổ chức sản xuất cà phê xứ lạnh trên địa bàn các huyện.

- Hợp tác liên kết đầu tư phát triển vùng nguyên liệu cà phê, giữa các hộ trồng cà phê với các doanh nghiệp, hợp tác xã; đẩy mạnh thực hiện liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm cà phê thông qua hợp đồng tiêu thụ, từng bước hình thành các chuỗi sản xuất quả bền vững.

- Thu hút các Doanh nghiệp mới, củng cố phát huy vai trò của cá doanh nghiệp sẵn có trong xây dựng mạng lưới tiêu thụ sản lượng cà phê, thực hiện truy xuất nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, tạo thị trường tiêu thụ bền vững.

7. Chế biến cà phê

- Phát huy hiệu quả, nâng cao năng lực chế biến của các cơ sở chế biến sẵn có trên địa bàn tỉnh trong chế biến sản phẩm cà phê xứ lạnh.

- Thu hút các nhà đầu tư tiềm năng có kinh nghiệm trong sản xuất, chế biến, xuất khẩu cà phê đầu tư mới một số nhà máy chế biến cà phê có quy mô đảm bảo chế biến 90.000 - 100.000 tấn quả/năm gắn với chế biến sâu cà phê.

- Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ chế biến cà phê quả tươi tuân thủ đúng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được chế biến trên 90%; 10% sản lượng cà phê nhân được chế biến sâu, chế biến cà phê tiêu dùng với các sản phẩm cà phê bột, cà phê hòa tan, các loại cà phê khác biệt khác theo thị hiếu của thị trường.

8. Tiêu thụ cà phê

Tăng cường chế biến sâu, đa dạng các loại sản phẩm cà phê rang xay, cà phê bột, cà phê hòa tan để phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng cho thị trường tiêu thụ nội địa và hướng đến xuất khẩu. Các sản phẩm chế biến sâu cần

⁽⁴⁾ Quyết định số 4428/QĐ-BNNNTT ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

được quan tâm, chú trọng đến sử dụng mẫu mã, bao bì, nhãn mác để mô tả, giới thiệu sản phẩm đến người tiêu dùng trong và ngoài nước; đặc biệt khai thác tối đa nhãn hiệu **CÀ PHÊ XỨ LẠNH KON TUM ARABICA COFFEE**.

Phát huy vai trò của doanh nghiệp trong xây dựng và mở rộng mạng lưới, hệ thống tiêu thụ các sản phẩm cà phê xứ lạnh.

Sản phẩm cà phê xứ lạnh của tỉnh cần được tạo điều kiện quảng bá, tham gia các sự kiện, hội chợ thương mại, tham gia sàn thương mại điện tử, ... để mở rộng cơ hội tiêu thụ, hợp tác liên kết.

IV. CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN

1. Các chương trình, dự án ưu tiên triển khai do tỉnh quản lý

- Dự án thử nghiệm trồng tái canh, ghép cải tạo, cưa đốn cải tạo cà phê xứ lạnh triển khai tại 03 huyện Đăk Glei, Kon Plông, Tu Mơ Rông

- Dự án khảo nghiệm, thử nghiệm một số giống cà phê xứ lạnh mới năng suất, chất lượng cao phù hợp với điều kiện của vùng trồng cà phê.

- Chương trình quản lý và phát triển nhãn hiệu **CÀ PHÊ XỨ LẠNH KON TUM ARABICA COFFEE** triển khai tại 03 huyện Đăk Glei, Kon Plông, Tu Mơ Rông

- Dự án, đề tài, đề án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học về lĩnh vực sản xuất, chế biến, tiêu thụ cà phê xứ lạnh triển khai tại 03 huyện Đăk Glei, Kon Plông, Tu Mơ Rông.

- Chương trình, dự án hỗ trợ chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn sản xuất cà phê bền vững được chứng nhận 4C, RA, VietGAP hoặc các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm khác.

- Dự án quảng bá, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cà phê xứ lạnh.

2. Dự án kêu gọi, thu hút đầu tư

- Dự án xây dựng hệ thống vườn đầu dòng, vườn ươm giống cây cà phê xứ lạnh đáp ứng cho nhu cầu trồng mới, trồng tái canh cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Dự án thâm canh cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C, RA, cà phê đặc sản...tại vùng trồng cà phê trong tỉnh.

- Dự án xây dựng nhà máy chế biến cà phê (trong đó có cà phê xứ lạnh) công nghiệp quy mô lớn trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Dự án xây dựng nhà máy, cơ sở chế biến phụ phẩm cà phê để sản xuất phân bón hữu cơ phục vụ sản xuất cà phê.

- Dự án sản xuất cà phê hữu cơ, sản xuất cà phê đặc sản.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Công tác tuyên truyền

- Tổ chức tuyên truyền đến từng cán bộ, đảng viên và đến từng đối tượng sản xuất về chủ trương, định hướng và các chính sách, pháp luật có liên quan đối với việc phát triển cây cà phê xứ lạnh trên địa bàn các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông

- Tổ chức tuyên truyền đa dạng, dưới nhiều hình thức: hội nghị, hội thảo, tập huấn; qua các chuyên mục, phóng sự, bài báo,...; qua các công cụ mạng xã hội.

2. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Đưa vào thử nghiệm, sử dụng các số giống cà phê năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với điều kiện của Kon Tum cho năng suất, chất lượng tốt để thay thế dần giống cà phê hiệu quả thấp. Chuẩn bị tốt nguồn giống cà phê đảm bảo chất lượng cho trồng mới, trồng tái canh đảm bảo hiệu quả. Thực hiện đúng quy trình thâm canh, tái canh phát triển cà phê theo hướng bền vững, an toàn, hiệu quả. Về cơ cấu giống sử dụng để khôi phục và phát triển mở rộng diện tích cà phê chè cụ thể: Giống Catimor là dòng thuần, nhân giống bằng hạt; Giống THA1: Giống lai đã tạo dòng thuần, nhân giống bằng hạt; Giống TN1, TN2,...là các giống lai F1, nhân giống bằng phương pháp vô tính.

- Nghiên cứu lựa chọn một số cây trồng xen, cây che bóng cho vườn phù hợp với mật độ, loại cây trồng ít cạnh tranh dinh dưỡng, nước tưới với cây cà phê mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Đẩy mạnh cơ giới hóa các khâu làm đất trồng, chăm sóc, thu hoạch, vận chuyển cà phê; nghiên cứu công nghệ và thiết kế chế tạo các dây chuyền thiết bị chế biến đa dạng sản phẩm cà phê phục vụ xuất khẩu. Ưu tiên nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong hoạt động chế biến và bảo quản cà phê.

- Nghiên cứu phát triển thị trường cà phê tiêu thụ trong nước, dự báo thị trường nước ngoài để định hướng cho người sản xuất và doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu cà phê.

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông đối với lĩnh vực trồng tái canh, áp dụng các biện pháp kỹ thuật cải tạo, phục hồi, tưới nước tiết kiệm, cơ giới hóa một số khâu chăm sóc, thu hái và chế biến cà phê, nhất là khâu chế biến cà phê nông hộ.

- Hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật ứng dụng canh tác trên đất dốc, chống xói mòn, rửa trôi và bảo vệ đất cho người sản xuất cà phê; ứng dụng khoa học công nghệ, các chế phẩm sinh học vào xử lý vỏ bã cà phê làm phân bón và cải tạo đất.

- Rà soát phát triển cà phê phù hợp với đánh giá mức độ thích nghi vùng trồng cà phê để khai thác tối đa lợi thế so sánh điều kiện tự nhiên vùng Đông Trường Sơn của tỉnh Kon Tum để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu

cầu thị trường, đảm bảo hiệu quả và phát triển bền vững. Trong đó xác định các vùng trọng điểm trên địa bàn các huyện huyện Kon Plông, Tu Mơ Rông và Đăk Glei để phát triển cà phê chè chất lượng cao, phục vụ phát triển thương hiệu “*Cà phê xứ lạnh Kon Tum*”.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác tiên tiến, kỹ thuật kỹ thuật sản xuất cà phê bền vững để tái canh diện tích cà phê chè già cỗi, kém hiệu quả và mở rộng trồng mới cà phê chè; chuyển đổi sang trồng các giống cà phê chè mới (có năng suất, chất lượng cao, chín tập trung) đã được công nhận.

3. Giải pháp về tổ chức sản xuất

- Triển khai có hiệu quả Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp để tăng cường liên kết giữa các bên tham gia, nhất là giữa doanh nghiệp chế biến với người nông dân và hợp tác xã.

- Tập trung xây dựng các vùng sản xuất nông sản tập trung đồng bộ với quy hoạch mạng lưới các nhà máy chế biến; ưu tiên bố trí đất đủ lớn phù hợp để thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy, cơ sở chế biến cà phê.

- Nghiên cứu ứng dụng hệ thống cơ sở dữ liệu, giám sát vùng trồng cà phê dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin.

- Thành lập các hợp tác xã, tổ hợp tác và các liên minh sản xuất cà phê bền vững; hình thành môi liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến, kiểm soát chất lượng cà phê. củng cố và xây dựng mới các liên minh sản xuất cà phê bền vững thông qua hợp đồng liên kết sản xuất. Phát triển kinh tế hợp tác xã để liên kết đầu tư, kinh doanh đồng thời có thể giám sát sản xuất, chất lượng của cà phê. Xây dựng và tổ chức thực hiện sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm cà phê.

- Thành lập và phát huy vai trò, năng lực hoạt động của các Hội, Hội quán cà phê, ... là nòng cốt tổ chức xây dựng liên kết dọc, liên kết ngang trong ngành hàng cà phê, để các tổ chức này phát huy hiệu quả, mang lại lợi ích của ngành cà phê trên địa bàn tỉnh.

4. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

- Đào tạo ngắn hạn và khuyến nông nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, các doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ trang trại,... để tự xây dựng, thực hiện và giám sát kế hoạch sản xuất và quản lý sản xuất, quản lý hoạt động các hợp tác xã, doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức trong việc tiếp thu những tiến bộ khoa học mới trong phát triển vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông minh; Xây dựng được lực lượng cán bộ kỹ thuật để hướng dẫn nông dân sản xuất theo đúng quy trình, các tiêu chuẩn được cấp chứng nhận sản xuất cà phê bền vững.

5. Giải pháp về vốn

- Lòng ghép các nguồn vốn từ chương trình khuyến nông, chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình, dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu; chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào phát triển nông nghiệp,... để phục vụ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ cà phê trên địa bàn tỉnh.

- Hàng năm bố trí ngân sách để tổ chức triển khai các cơ chế, chính sách, chương trình, dự án, xây dựng các mô hình sản xuất phục vụ phát triển cây cà phê trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng phát triển vùng nguyên liệu bền vững, các cơ sở chế biến cà phê trên địa bàn.

6. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách hiện có của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ, Bộ, Ngành Trung ương và chính sách của tỉnh về hỗ trợ, khuyến khích trồng, thâm canh, phát triển vùng nguyên liệu cà phê của tỉnh theo hướng bền vững.

- Tập trung các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp để tăng cường liên kết giữa các bên tham gia, nhất là giữa doanh nghiệp chế biến với người nông dân và hợp tác xã theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ; các chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thông qua các tổ chức đại diện nông dân (Hội quán, Tổ hợp tác, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã, ...) để tổ chức mô hình kinh tế hợp tác cung cấp dịch vụ đầu vào, sơ chế, chế biến và đầu ra cho nông dân; hình thành chuỗi liên kết trong phát triển “Cà phê xứ lạnh tỉnh Kon Tum”.

- Ban hành các chính sách hỗ trợ để người nông dân trồng, thâm canh, hệ thống tưới, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu cà phê, đặc biệt là người đồng bào dân tộc thiểu số chăm sóc, cải tạo phục hồi vườn cây hiện có và mở rộng diện tích trồng mới.

- Thu hút phát triển các cơ sở chế biến tập trung quy mô công nghiệp đảm bảo việc chế biến nguyên liệu cà phê bảo vệ môi trường.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, chính sách như các chính sách liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng vùng sản xuất hàng hóa ứng dụng công nghệ cao tập trung; hỗ trợ phát triển vùng trồng cây cà phê áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ; tái canh cà phê; cà phê đặc sản; phát triển bền vững, xuất khẩu cà phê.

7. Xúc tiến thương mại

- Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng tem, nhãn mác hàng hóa có Nhãn hiệu **CÀ PHÊ XỨ LẠNH KON TUM ARABICA COFFEE** gắn với truy xuất nguồn gốc và quản lý chất lượng theo chuỗi và mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và định hướng xuất khẩu.

- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia chế biến cà phê trong và ngoài nước đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sâu các sản phẩm cà phê trên địa bàn tăng giá trị sản phẩm xuất khẩu.

- Hàng năm tham gia hội chợ, tổ chức lễ hội, hội thi cà phê gắn với các sự kiện của tỉnh để quảng bá sản phẩm cà phê xứ lạnh của tỉnh.

- Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển bền vững các vùng nguyên liệu, thực hiện ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với người sản xuất, tạo nguồn hàng ổn định cho chế biến cà phê.

VI. DỰ KIẾN KINH PHÍ

Dự kiến tổng kinh phí dự kiến triển khai xuyên suốt cả giai đoạn Đề án khoảng 225.380.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi lăm tỷ ba trăm tám mươi triệu đồng*). Trong đó, vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ 80,5 tỷ đồng; nguồn vốn trong nhân dân, doanh nghiệp đầu tư và các nguồn vốn khác khoảng 174,630 tỷ đồng, cụ thể:

(1) Ngân sách nhà nước: Chủ yếu là nguồn ngân sách lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia đặc biệt là chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng người đồng bào dân tộc thiểu số; nguồn ngân sách cấp huyện theo phân cấp; ngân sách tỉnh hỗ trợ (nếu có); các nguồn vốn sự nghiệp của các đơn vị.

(2) Vốn của các doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân đầu tư vào sản xuất, chế biến và đối ứng với phần vốn đầu tư của Nhà nước; vốn đối ứng trong tham gia các mô hình hỗ trợ; ...

(3) các nguồn vốn hợp pháp khác

(Tại phụ biểu 11 kèm theo)

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Kon Plông

- Tuyên truyền, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung theo Đề án này theo đúng chủ trương, định hướng, kế hoạch phát triển của tỉnh. Tuyên truyền vận động nông dân tự nguyện tham gia các hình thức hợp tác liên kết, liên kết sản xuất, tiêu thụ cà phê với Doanh nghiệp, Hợp tác xã.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án. Bố trí nguồn lực, lồng ghép các nguồn kinh phí từ các chương trình mục tiêu Quốc gia để triển khai có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của đề án, tránh tình trạng phát triển ồ ạt, tự phát ảnh hưởng đến việc tiêu thụ và hiệu quả sản xuất.

- Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng bằng các hình thức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với các loại cây khác có hiệu quả kinh tế thấp hơn.

- Tổ chức rà soát, bố trí diện tích đất giới thiệu, thu hút các nhà đầu tư xây dựng cơ sở chế biến cà phê tại các địa phương.

- Tổ chức thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với các khu vực phát triển vùng nguyên liệu và cơ sở chế biến cà phê. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, tài nguyên trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định

- Các huyện Tu Mơ Rông, Đăk Glei, Kon Plông: Kịp thời bố trí kinh phí xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng, bản đồ thích nghi phục vụ phát triển cà phê xứ lạnh trên địa bàn các huyện.

- Định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Đề án gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Là cơ quan chủ trì, đầu mối theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Đề án. Chủ trì phối hợp với các sở ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án hằng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục các nhiệm vụ cụ thể, phân công cho từng đơn vị địa phương chủ trì, phối hợp thực hiện, thời gian thực hiện, thời gian hoàn thành. Hoàn thành trong tháng 01 năm 2023.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá và định kỳ hằng quý, 06 tháng, năm⁵ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh việc triển khai thực hiện Đề án.

- Xây dựng kế hoạch, bố trí nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp để xây dựng các mô hình, tổ chức tập huấn chuyên gia khoa học kỹ thuật được quy định trong Đề án này.

3. Sở Công Thương

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan đơn vị có liên quan: Thực hiện quản lý nhà nước đối các sản phẩm cà phê trên thị trường; hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì thực hiện việc quản lý chương trình, dự án phát triển ngành công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp chế biến, các nhà máy, cơ sở chế biến cà phê xuất khẩu phù hợp với quy hoạch phát triển cơ sở chế biến và vùng nguyên liệu trên địa bàn.

⁵ Trước ngày 25 tháng cuối quý; trước ngày 20 tháng 6; trước ngày 15 tháng 12.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch Đầu tư thu hút các doanh nghiệp đầu tư các nhà máy chế biến, bảo quản cà phê để nâng cao giá trị sản phẩm để tham gia xuất khẩu.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách hỗ trợ các nhà máy, cơ sở chế biến xuất khẩu quảng bá, kết nối với các đơn vị xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm, tìm kiếm mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu sản phẩm cà phê.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan tham mưu triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nhân giống, sản xuất, chế biến và bảo quản sau thu hoạch sản phẩm cà phê chèn chất lượng cao an toàn; chuyển giao ứng dụng, nhân rộng các mô hình cà phê xử lạnh sản xuất hữu cơ từ kết quả các Chương trình, dự án, đề tài khoa học và công nghệ

5. Sở Tài chính

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lồng ghép các nguồn vốn thực hiện cho các chính sách hỗ trợ, dự án đầu tư, các chương trình khuyến nông, xúc tiến thương mại từ nguồn ngân sách nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển cà phê xử lạnh trên địa bàn tỉnh.

- Cân đối, bố trí ngân sách ưu tiên thực hiện Đề án; Bố trí kinh phí thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ của đề án, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

- Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn lực thực hiện chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản; tín dụng trong nông nghiệp.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan cân đối, bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, Ngân sách nhà nước và hướng dẫn việc lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện bảo đảm hiệu quả đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; bố trí nguồn lực thực hiện chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tham mưu triển khai trình tự, thủ tục để thực hiện chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư có liên quan được quy định tại Đề án.

- Chủ trì tham mưu công tác quy hoạch phát triển chung của tỉnh gắn với vùng nguyên liệu, công nghiệp chế biến, khu, cụm công nghiệp và kết cấu hạ tầng đồng bộ cho sản xuất, chế biến cà phê.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và hướng dẫn trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, đảm bảo quỹ đất để thực hiện dự án phát triển vùng nguyên liệu và cơ sở chế biến cà phê.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức đoàn thể, Chính trị - Xã hội

- Tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên tích cực, gương mẫu đi đầu, tham gia triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại Đề án.

- Phát huy hiệu quả công tác tuyên truyền về định hướng khôi phục và phát triển cây cà phê xứ lạnh trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường vai trò giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, mục tiêu của đề án.

9. Các Hợp tác xã, doanh nghiệp, trang trại và hộ nông dân

- Tích cực chuyên đổi cơ cấu cây trồng theo định hướng chung của tỉnh, nhất là các doanh nghiệp, HTX, hộ nông dân nằm trong vùng phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, vùng dự án đầu tư.

- Chủ động phối kết hợp với các nhà khoa học để nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng sản phẩm hàng hóa.

- Tham gia tích cực vào các hiệp hội, ngành hàng.

- Tăng cường đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm cà phê chè trên địa bàn.

- Hỗ trợ nông dân trong việc đầu tư xây dựng các vùng nguyên liệu cà phê chè thông qua ký kết hợp đồng đầu tư và thu mua sản phẩm.

- Thành lập các điểm thu mua tại các vùng sản xuất tập trung để thu mua hết và kịp thời sản lượng cà phê chè cho nông dân thông qua ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản với giá cả hợp lý.

Phụ biểu 01:**DIỆN TÍCH CÂY CÀ CHÈ PHÊ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TU MƠ RÔNG
(số liệu đến cuối năm 2022)**

TT	Xã/thị trấn	Tổng Diện tích Cà phê Chè (ha)	Trong đó			Diện tích chưa cho thu hoạch	Năng suất (tạ /ha)	Sản lượng (tấn)	Ghi chú
			Diện tích cho thu hoạch (ha)	Diện tích sinh trưởng kém do thiếu chăm sóc, có khả năng phục hồi (ha)	Diện tích già cỗi, hư hại, không có khả năng phục hồi (ha)				
1	Măng Ri	256.7	200	24.2	8	29.5	16.5	330	
2	Tu Mơ Rông	198.0	105	45	42	6	16	168	
3	Ngọc Lây	227.4	95	31	31.4	70	15.7	149.15	
4	Đăk Hà	160	78.1	22.8	25	34.1	16	124.96	
5	Ngọc Yêu	214.7	175.7	15	14	10	16	281.12	
6	Văn Xuôi	15.0	15	0	0	0	16.3	24.45	
7	Tê Xăng	207.6	105.2	0	0	102.4	16.5	173.58	
8	Đăk Sao	58.8	25	0	33.8	0	16.2	40.5	
9	Đăk Na	46.6	32	0	8	6.6	16.5	52.8	
Tổng cộng		1384.8	831.0	138.0	162.2	258.6	16.18	1,344.56	

Phụ biểu 02:**DIỆN TÍCH CÂY CÀ CHÈ PHÊ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KON PLÔNG
(số liệu đến cuối năm 2022)**

TT	Xã/thị trấn	Tổng Diện tích Cà phê Chè (ha)	Trong đó			Diện tích chưa cho thu hoạch	Năng suất (tạ /ha)	Sản lượng (tấn)	Ghi chú
			Diện tích cho thu hoạch (ha)	Diện tích sinh trưởng kém do thiếu chăm sóc, có khả năng phục hồi (ha)	Diện tích già cỗi, hư hại, không có khả năng phục hồi (ha)				
1	Thị trấn Măng đen	151.7	134.3	0	0	17.4	14.2	190.706	
2	xã Hiếu	159.6	126.6	59	70	33	14.2	179.772	
3	Pờ Ê	107	82.2	1	0.15	24.8	14.2	116.724	
4	Ngok Tem	0.5		0	0	0.5			Năm 2
5	Măng Cành	294.1	225.8	26	14.5	68.3	14.2	320.636	
6	ĐăkTăng	141.4	129.9	10	1.5	11.5	14.2	184.458	
7	Măng Bút	47.1	46	0	0	1.1	14.2	65.32	
Tổng cộng		901.4	744.8	96.0	86.15	156.6	14.2	1,057.6	

Phụ biểu 03:**DIỆN TÍCH CÂY CÀ CHÈ PHÊ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLEI
(số liệu đến cuối năm 2022)**

TT	Xã/thị trấn	Tổng Diện tích Cà phê Chè (ha)	Trong đó			Diện tích chưa cho thu hoạch	Năng suất (tạ /ha)	Sản lượng (tấn)	Ghi chú
			Diện tích cho thu hoạch (ha)	Diện tích sinh trưởng kém do thiếu chăm sóc, có khả năng phục hồi (ha)	Diện tích già cỗi, hư hại, không có khả năng phục hồi (ha)				
1	Đắk Choong	394.8	365.29	190	30	29.51	12.5	456.61	
2	Đắk Man	263.1	255.6	40	0	7.5	12.1	309.28	
3	Xốp	174.7	145.64	73	40	29.06	8.1	117.97	
4	Mường Hoong	134.5	112.7	30	5	21.8	8.2	92.41	
5	Ngọc Linh	108.3	96.1	20	0	12.2	9.2	88.41	
6	Đắk Blô	119.1	119.1	20	0	0	12.8	152.45	
Tổng cộng		1194.5	1094.43			100.07	10.48	1,217.1	

Phụ biểu 04:**Diện tích và số hộ tham gia Đề án trồng mới và chăm sóc cà phê từ 2014-2020**

TT	Huyện/xã	Đã thực hiện										Tổng cộng		Kế hoạch diện tích đạt (%)
		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018				
		Diện tích (ha)	Số hộ tham gia	Diện tích (ha)	Số hộ tham gia	Diện tích (ha)	Số hộ tham gia	Diện tích (ha)	Số hộ tham gia	Diện tích (ha)	Số hộ tham gia	Diện tích (ha)	Số hộ tham gia	
1	Đắk Glei	50	235	92,252	340	92,1	339	110,71	357	90	378	435,062	1.649	74%
2	KonPlong	30,5	103	40,95	146	67,25	295	100,35	419	186,9	678	425,95	1.641	106,5%
3	Tu Mơ Rông	50	173	100	361	136	511	160	829	146	775	592	2.649	96,7%
Cộng		130,5	511	233,202	847	295,35	1.145	371,06	1.605	422,9	1.831	1.453	5.939	90,8%

Phụ biểu 05:
Số lượt hộ tham gia tập huấn trồng mới, chăm sóc, thu hoạch từ 2014-2020

Năm	Lớp tập huấn	Chỉ tiêu	Huyện			
			Đăk Glei	KonPlong	Tu Mơ Rông	Cộng
Năm 2014	Trồng mới	Số lớp	9	4	6	19
		Số hộ	235	103	173	511
Năm 2015	Chăm sóc trồng 2014	Số lớp	9	4	6	19
		Số hộ	235	100	173	508
	Trồng mới	Số lớp	15	7	14	36
		Số hộ	414	192	361	967
Năm 2016	Thu hoạch trồng 2014	Số lớp	9	4	6	19
		Số hộ	235	79	173	487
	Chăm sóc trồng 2015	Số lớp	13	6	14	33
		Số hộ	340	146	361	847
	Trồng mới	Số lớp	13	12	23	48
		Số hộ	339	294	569	1.202
Năm 2017	Thu hoạch trồng 2015	Số lớp	13	6	14	33
		Số hộ	340	142	361	843
	Chăm sóc trồng 2016	Số lớp	13	12	21	46
		Số hộ	339	295	511	1.145
	Trồng mới	Số lớp	14	14	24	52
		Số hộ	519	419	829	1.767
Năm 2018	Thu hoạch trồng 2016	Số lớp	12	13	21	46
		Số hộ	339	295	511	1.145
	Chăm sóc trồng 2017	Số lớp	14	15	29	58
		Số hộ	357	419	829	1.605
	Trồng mới	Số lớp	13	24	28	65
		Số hộ	378	698	775	1.851
Năm 2019	Thu hoạch trồng 2017	Số lớp	10	15	29	54
		Số hộ	250	419	829	1.498
	Chăm sóc trồng 2018	Số lớp	9	27	28	64
		Số hộ	254	678	775	1.707
Năm 2020	Thu hoạch trồng 2018	Số lớp	13	26	30	69
		Số hộ	378	678	775	1.831
Tổng cộng		Số lớp	179	189	293	661
		Số hộ	4.952	4.957	8.005	17.914

Phụ biểu 06:**Số lượng cây giống cà phê chè hỗ trợ trồng mới từ 2014-2020**

TT	Huyện	Diện tích đã thực hiện 2014-2018 (ha)	Tổng số cây giống 2014-2018 (cây)	Catimor					TN1				
				Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Đắk Glei	435,062	2.284.065	252.000	473.812	473.025	423.728	236.250	10.500	10.500	10.500	157.500	236.250
2	KonPlong	425,95	2.236.240	149.627	204.488	342.562	364.088	487.725	10.500	10.500	10.500	162.750	493.500
3	Tu Mơ Rông	592	3.118.500	252.000	525.000	703.500	682.500	383.250	10.500	10.500	10.500	157.500	383.250
Cộng		1.453	7.638.805	653.627	1.203.300	1.519.087	1.470.316	1.107.225	31.500	31.500	31.500	477.750	1.113.000

Phụ biểu 07:

Lượng phân bón, thuốc BVTV hỗ trợ các hộ tham gia Đề án trồng mới và chăm sóc cà phê từ 2014-2020

T	T	Huyện	Diện tích (ha)	Urê (kg)		Lân (kg)		Kali (kg)		Vôi (kg)		Thuốc mỗi (kg)		Thuốc BVTV (kg,lít)		Khác		Tỷ lệ hỗ trợ/Định mức Đề án (%)						
				Định mức	Thực tế	Định mức	Thực tế	Định mức	Thực tế	Định mức	Thực tế	Định mức	Thực tế	Định mức	Thực tế	Phân đạm xanh	Phân NPK 20-15-20+TE (kg)	Urê	Lân	Kali	Vôi	Thuốc mỗi	Thuốc BVTV	
		NĂM 2020		102.580	22.144	422.900	9.000	63.435	22.500	-	-	-	-	1.692	180		-							
I		ĐẮKGLEI	90,00	36.000,00	22.144,00	90.000,00	9.000,00	13.500,00	22.500,00	-	-	-	-	360,00	180,00		-	62	10,0	166,7				50,00
1		Thu hoạch (DT trồng mới 2018)	90	36.000	22.144	90.000	9.000	13.500	22.500					360	180									
I	I	KONPLONG	186,90	37.380,00	-	186.900,00	-	28.035,00	-	-	-	-	-	747,60	-		-	-	-	-				-
1		Thu hoạch (DT trồng mới 2018)	186,9	37.380		186.900		28.035						748										
I	I	TU MƠ RỘNG	146,00	29.200,00	-	146.000,00	-	21.900,00	-	-	-	-	-	584,00	-		-	-	-					-
1		Thu hoạch (DT trồng mới 2018)	146	29.200		146.000		21.900						584										
		NĂM 2019		251.004	92.662	793.960	122.622	174.753	42.301	-	-	-	-	3.918	1.472		-							
I		ĐẮKGLEI	200,71	80.284,00	40.142,00	200.710,00	40.142,00	46.713,00	42.301,00	-	-	-	-	1.024,26	180,00		-	50	20,0	90,6				17,57
1		Chăm sóc năm 1 (DT trồng mới 2018)	90	36.000	18.000	90.000	18.000	13.500	18.000					360	180									
2		Thu hoạch (DT trồng mới 2017)	111	44.284	22.142	110.710	22.142	33.213	24.301					664,3										
I	I	KONPLONG	287,25	77.520,00	-	287.250,00	-	58.140,00	-	-	-	-	-	1.349,70	-		-	-	-					-
1		Chăm sóc năm 1 (DT trồng mới 2018)	186,9	37.380		186.900		28.035						748										
2		Thu hoạch (DT trồng mới 2017)	100,35	40.140		100.350		30.105						602,1										
I	I	TU MƠ RỘNG	306,00	93.200,00	52.520,00	306.000,00	82.480,00	69.900,00	17.250,00	-	-	-	-	1.544,00	1.292,30		-	56,35	27,0	24,68				84
1		Chăm sóc năm 1 (DT trồng mới 2018)	146	29.200	26.280	146.000	36.500	21.900	17.250					584	450									
2		Thu hoạch (DT trồng mới 2017)	160	64.000	26.240	160.000	45.980,0	48.000						960	842									
		NĂM 2018		369.144	183.490	1.089.310	336.515	322.428	160.518	422.900	259.900	1.692	1.582	6.281	3.038	-	171.015							

			26.100	19.500	130.500	100.500	19.575	14.879	130.500	80.500	522	322	522	298,5	-	-						
I	ĐẮKGLEI	50	10.000	3.400	50.000	20.000	7.500	2.804	50.000	-	200	-	200	68	-	-	34	40	37,4	-	-	34
1	Năm 2014 (trồng mới)	50	10.000	3.400	50.000	20.000	7.500	2.804	50.000	-	200	-	200	68								
I	KONPLONG	30,5	6.100	6.100	30.500	30.500	4.575	4.575	30.500	30.500	122	122	122	30,5			100	100	100	100	100	25
1	Năm 2014 (trồng mới)	30,50	6.100	6.100	30.500	30.500	4.575	4.575	30.500	30.500	122	122	122	30,5								
I	TU MỜ RÔNG	50	10.000	10.000	50.000	50.000	7.500	7.500	50.000	50.000	200	200	200	200	-	-	100	100	100	100	100	100
1	Năm 2014 (trồng mới)	50	10.000	10.000	50.000	50.000	7.500	7.500	50.000	50.000	200	200,0	200	200								

Phụ biểu 08:

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÀ PHÊ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN ĐẮK GLEI, KON PLONG VÀ TU MƠ RÔNG ĐẾN NĂM 2025; ĐỊNH HƯỚNG PHÂN ĐẦU PHÁT TRIỂN CÀ PHÊ CHÈ ĐẾN NĂM 2030

STT	Nội dung	ĐVT	Tổng cộng	Huyện Đăk Glei	Huyện Kon Plông	Huyện Tu Mơ Rông
I	Năm 2023					
1	Trong đó: Diện tích hiện có	Ha	3,380.7	1,094.5	901.4	1,384.8
2	Diện tích trồng mới	Ha	200.0	60.0	80.0	60.0
3	Tổng diện tích lũy kế đến hết năm 2023	Ha	3,580.7	1,154.5	981.4	1,444.8
4	Diện tích cho thu hoạch	Ha	2,670.2	1,094.4	744.8	831.0
5	Năng suất	Tạ/ha	14.3	12.2	14.2	16.0
6	Sản lượng	Tấn	4,920.2	1,335.2	1,058.0	1,909.0
II	Năm 2024					
1	Tổng diện tích lũy kế đến hết năm 2024	Ha	4,330.7	1,374.5	1,281.4	1,674.8
2	Diện tích trồng mới thêm	Ha	750.0	220.0	300.0	230.0
3	Diện tích cho thu hoạch	Ha	2,940.0	1,200.0	820.0	920.0
4	Năng suất	Tạ/ha	15.9	15.5	15.8	16.5
5	Sản lượng	Tấn	4,673.6	1,860.0	1,295.6	1,518.0
III	Năm 2025					
1	Tổng diện tích lũy kế đến hết năm 2025	Ha	5,080.7	1,594.5	1,581.4	1,904.8
2	Diện tích trồng mới thêm	Ha	750.0	220.0	300.0	230.0
3	Diện tích cho thu hoạch	Ha	3,360.0	1,300.0	880.0	1,180.0
4	Năng suất	Tạ/ha	15.9	15.5	15.8	16.5
5	Sản lượng	Tấn	5,352.4	2,015.0	1,390.4	1,947.0
IV	Đến năm 2030					
1	Diện tích	Ha	7.000	2.500	2.500	2.000
2	Năng suất	Tạ/ha	18	18	18	18
3	Sản lượng	Tấn	126.000	45.000	45.000	36.000

Phụ biểu 09:
BIỂU ĐỀ XUẤT BỐ TRÍ DIỆN TÍCH CÀ CHÈ XỨ LẠNH
TẠI CÁC HUYỆN ĐẾN NĂM 2030

STT	Xã/thị trấn	Hiện trạng năm 2022	Dự kiến đến năm 2025	Dự kiến đến năm 2030	Ghi chú
I	Huyện Tu Mơ Rông	1.384,8	1.904,8	2.000	
1	Măng Ri	256,7	284,8	290	
2	Tu Mơ Rông	198,0	250	270	
3	Ngọc Lây	227,4	240	260	
4	Đăk Hà	160,0	220	180	<i>Giảm do phát triển đô thị</i>
5	Ngọc Yêu	214,7	310	320	
6	Văn Xuôi	15,0	80	90	
7	Tê Xăng	207,6	250	270	
8	Đăk Sao	58,8	140	180	
9	Đăk Na	46,6	130	140	
II	Huyện Đăk Glei	1.194,5	1.594,5	2.500	
1	Đăk Choong	394,8	495	670	
2	Đăk Man	263,1	359,5	540	
3	Xốp	174,7	240	390	
4	Mường Hoong	134,5	180	300	
5	Ngọc Linh	108,3	150	260	
6	Đăk Blô	119,1	170	340	
III	Huyện Kon PLông	901,4	1.581,4	2.500	
1	Thị trấn Măng Đen	151,7	320	470	
2	Xã Hiếu	159,6	300	500	
3	Pờ Ê	107,0	150	250	
4	Ngok Tem	0,5	30	150	
5	Măng Cảnh	294,1	450	600	
6	ĐăkTăng	141,4	231,4	350	
7	Măng Bút	47,1	100	180	
	Tổng cộng	3.480,7	5.080,7	7.000	

Phụ biểu 10:

KẾ HOẠCH TÁI CANH - CẢI TẠO, PHỤC HỒI CÀ PHÊ CHÈ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN ĐẮK GLEI, KON PLONG VÀ TU MƠ RÔNG ĐẾN NĂM 2025

ĐVT: ha

STT	Huyện	Năm 2024		Năm 2025		Địa bàn thực hiện (xã, thị trấn)
		Tái canh	Cải tạo, phục hồi	Tái canh	Cải tạo, phục hồi	
1	Huyện Đăk Glei	40	150	35	223	Các xã: Đăk Choong, Đăk Man, Xốp, Ngọc Linh, Mường Hoong, Đăk Blô
2	Huyện Kon Plông	40	40	46,15	56	Thị trấn Măng đen; các xã: Pờ Ê, Đăk Tăng, Hiếu, Ngọc Tem, Măng Cành, Măng Bút
3	Huyện Tu Mơ Rông	100	70,4	120,2	100	Các xã: Măng Ri, Tu Mơ Rông, Ngọc Lây, Đăk Hà, Ngọc Yêu, Văn Xuôi, Tô Xăng; Đăk Sao, Đăk Na

Phụ biểu 11:

KHAI TOÁN KINH PHÍ

STT	Các chương trình, dự án, nội dung triển khai được ưu tiên	Nội dung triển khai	Tổng cộng (triệu đồng)	Nguồn ngân sách		Nguồn vốn từ nhân dân, doanh nghiệp, HTX	Ghi chú
				Tỉnh	Trung ương		
I	Giai đoạn 2024 - 2025		119,380	2,480	40,270	76,630	
1	Khôi phục diện tích cà phê chè già cỗi, có khả năng áp dụng các biện pháp kỹ thuật cưa đốn, phục hồi; ghép cải tạo, ... (qua đánh giá sơ bộ diện tích này khoảng 500 ha)	Hỗ trợ kỹ thuật, vật tư (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, ...), công lao động, ... để khôi phục diện tích cà phê	15,000		4,500	10,500	
		Hỗ trợ đào tạo tập huấn, chuyển giao quy trình sản xuất gắn với xây dựng 22 mô hình khuyến nông trình diễn cưa đốn, phục hồi	990	990			
2	Tái canh các diện tích cà phê không thể cải tạo, có đầy đủ những điều kiện phù hợp cho việc tái canh (qua đánh giá sơ bộ diện tích này khoảng 400 ha)	Hỗ trợ kỹ thuật, vật tư (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, ...), công lao động, máy móc, ... Để trồng tái canh	18,000		5,400	12,600	
		Hỗ trợ đào tạo tập huấn, chuyển giao quy trình sản xuất; xây dựng 22 mô hình khuyến nông trình diễn tái canh	990	990			
3	Đầu tư nâng cao năng lực, tiếp nhận chuyển giao xây dựng vườn giống đầu dòng; tiếp nhận công nghệ để sản xuất giống tại chỗ, phục vụ nhu cầu địa phương trong giai đoạn 2026-2030; đối tượng thực hiện là các đơn vị sự nghiệp công lập.	Lựa chọn, phối hợp với các đơn vị có năng lực, chuyên môn và kinh nghiệm trong việc xây dựng vườn cây đầu dòng, sản xuất giống, (các viện giống cây trồng, trường đại học, ...) để tiếp nhận chuyển giao.	500	500			Gắn với việc thực hiện quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 27/2/2023 của UBND tỉnh
4	Xây dựng ít nhất 03 chuỗi liên kết giá trị các sản phẩm cà phê chè	Mỗi huyện: Kon Plông, Tu Mơ Rông, Đăk Glei xây dựng ít nhất 01 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cà phê chè trên địa bàn với hạt nhân là các hợp tác xã (trong đó thành viên các hợp tác xã bao gồm người đồng bào dân tộc thiểu số)	6,000		6,000		

5	Phát triển trồng mới khoảng 1.620 ha; nâng tổng diện tích cà phê chè lên 5.000 ha		72,900		21,870	51,030	
6	Dự án nâng cao năng lực của cơ sở, nhà máy chế biến cà phê trên địa bàn tỉnh phục vụ chế biến cà phê chè		5,000		2,500	2,500	
II	Giai đoạn 2026 - 2030		136,000	-	38,000	98,000	
1	Phát triển trồng mới nâng tổng diện tích cà phê chè lên 7.000 ha		90,000		27,000	63,000	
2	Thu hút nhà máy chế biến sâu các sản phẩm cà phê chè trên địa bàn tỉnh		30,000			30,000	
3	Hỗ trợ nâng cao năng lực của cơ sở, nhà máy chế biến cà phê trên địa bàn tỉnh phục vụ chế biến cà phê chè		10,000		5,000	5,000	
4	Phát triển thêm các chuỗi liên kết giá trị các sản phẩm cà phê chè	hạt nhân là các hợp tác xã (trong đó thành viên các hợp tác xã bao gồm người đồng bào dân tộc thiểu số)	6,000		6,000		